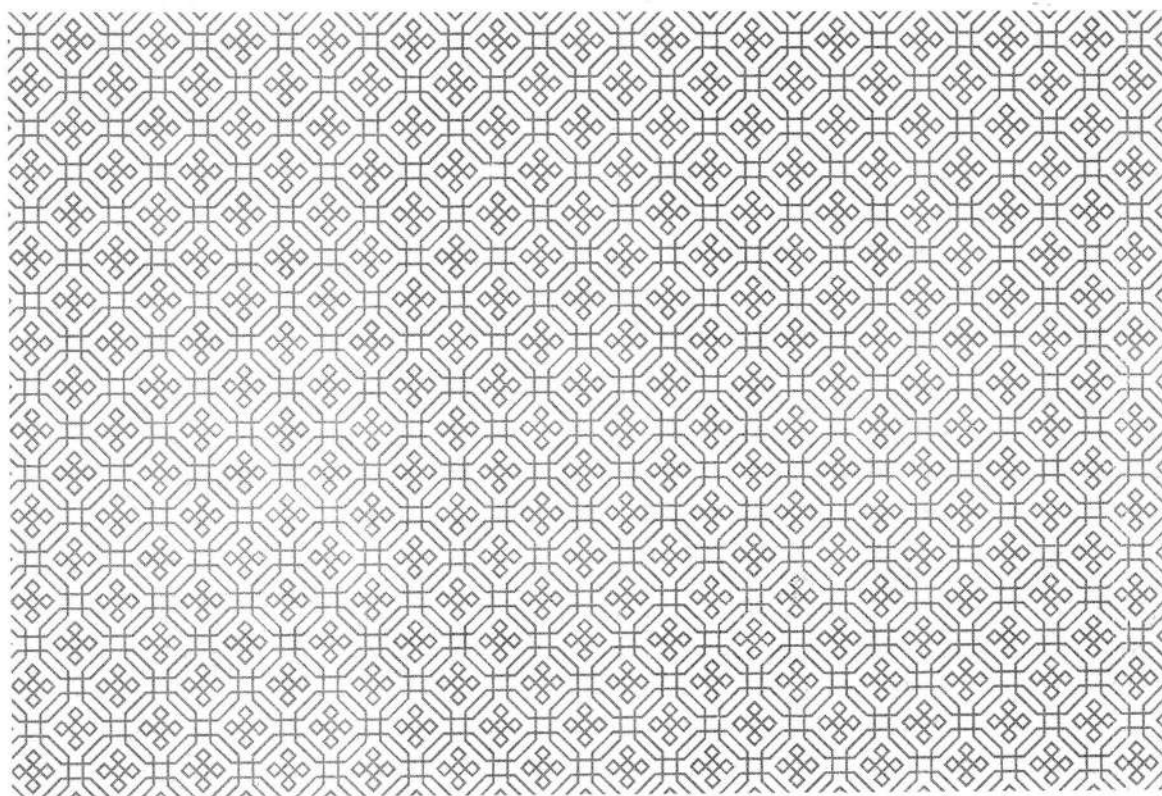


# 新完全マスター 聴解

## 日本語能力試験 N4



中村かおり・福島佐知・友松悦子 著

スリーイーネットワーク

©2018 by Nakamura Kaori, Fukushima Sachi, and Tomomatsu Etsuko

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the Publisher.

Published by 3A Corporation.

Trusty Kojimachi Bldg., 2F, 4, Kojimachi 3-Chome, Chiyoda-ku, Tokyo 102-0083,  
Japan

ISBN978-4-88319-763-7 C0081

First published 2018

Printed in Japan

## はじめに

日本語能力試験は、1984年に始まった、日本語を母語としない人の日本語能力を測定し認定する試験です。受験者が年々増加し、現在では世界でも大規模の外国語の試験の一つとなっています。試験開始から20年以上経過する間に、学習者が多様化し、日本語学習の目的も変化してきました。そのため、2010年に新しい「日本語能力試験」として内容が大きく変わりました。新しい試験では知識だけでなく、実際に運用できる日本語能力が問われます。

本書はこの試験のN4レベルの聴解試験のための問題集として作成されたものです。

まず、「問題紹介」で、問題の形式とその解法を概観します。次に「実力養成編」で、問題形式別に、必要なスキルを身につけるための学習をします。最後に「模擬試験」で、実際の試験と同じ形式の問題を解いてみることによって、どのくらい力がついたかを確認します。

### ■本書の特徴

- ①問題形式に合わせて、それぞれに必要なスキルを学ぶことができる。
- ②各スキルを段階を踏んで学習することにより、無理なく聴解の力を身につけられる。
- ③易しい日本語で書いてあり、翻訳もついているので、自習に使うことができる。
- ④初級レベルの学習者がつまづきやすい点に焦点を当てているため、初級の復習教材としても活用できる。

私たちはこれまで聴解の学習方法がわからないという学習者に大勢出会い、どうすれば学習者に聴解の力がつけられるかを考え続けてきました。そこで、「どのように聞くか」というスキルを、日本語能力試験の形式別に1つずつ身につけられるようにまとめたのが本書です。本書が日本語能力試験の受験に役立つと同時に、日本語を使って学習・生活・仕事をする際にも役立つことを願っています。

2018年2月 著者

はじめに	
本書をお使いになる方へ	vi
For users of this book	ix
Thân gửi bạn đọc	xii
<b>問題紹介</b> About the questions Giới thiệu các đề	
1 課題理解 Understanding the subject-matter Hiểu vấn đề nêu ra	2
2 ポイント理解 Understanding specific points Hiểu ý chính	4
3 発話表現 Verbal expressions Diễn đạt khẩu ngữ	6
4 即時応答 Immediate responses Trả lời ngay câu hỏi	8
<b>実力養成編</b> Skills development Bồi dưỡng thực lực	
I 日本語の音に慣れる Mastering the sounds of Japanese Làm quen với ngữ âm tiếng Nhật	12
1 似ている音の聞き分け Distinguishing between similar sounds Phân biệt các âm giống nhau	12
1-A 間違えやすい音 Sounds that are easy to get wrong Những âm dễ bị nhầm	12
1-B 音の高さ(アクセント) Pitch accent Cao độ của âm (trọng âm)	13
2 文の音の高さや長さに注意する Listening out for intonation and vowel length Chú ý đến cao độ và trường độ của các âm có trong câu	14
3 基本的な言葉に注意して聞く Listening out for basic words Chú ý đến các từ chính khi nghe	15
II 「発話表現」のスキルを学ぶ Skills acquisition: Verbal expressions Học kỹ năng “Diễn đạt khẩu ngữ”	16
1 話す人と聞く人のどちらがするかに注意する Work out who of the speaker and listener is the agent Chú ý nghe giữa người nói và người nghe thì ai sẽ là người làm	17
1-A 状況説明文を聞いて、する人を考える Listen to the explanation of the situation and consider who is the agent Nghe câu giải thích tình huống và suy nghĩ đến người làm	17
1-B する人考えながら話を聞く Listen to what is being said, while giving thought to the agent Vừa nghe chuyện vừa suy nghĩ xem người làm là ai	18
2 声をかけるときのいろいろな言い方に注意する Listen out for the various formulae used to draw attention Chú ý đến nhiều cách nói khi đặt vấn đề	20
かくにん もんだい Confirmatory questions Bài kiểm tra	23

<b>III 「即時応答」のスキルを学ぶ</b>	
Skills acquisition: Immediate responses	Học kỹ năng “Trả lời ngay câu hỏi” ..... 26
1 間違えやすい表現に注意する	Listen out for formulae that are easy to get wrong Chú ý đến những cách nói dễ bị nhầm lẫn ..... 27
1-A だれがするかに注意する	Listen out for who the agent is Chú ý xem ai là người làm ..... 27
1-B 質問の表現と形が違う返事に注意する	Listen out for answers which do not repeat the grammatical form of the original question Chú ý đến câu trả lời có hình thức khác với cách cách nói của câu hỏi ..... 28
2 会話でよく使われる表現に注意する	Listen out for formulae commonly used in conversation Chú ý đến những cách nói hay được sử dụng trong hội thoại ..... 30
2-A 会話でよく使われる表現	Formulae commonly used in conversation Những cách nói hay được sử dụng trong hội thoại ..... 30
2-B あいさつなどの表現	Greetings and similar terms Cách nói chào hỏi ..... 32
かくにん もんだい	Confirmatory questions Bài kiểm tra ..... 34
<b>IV 「課題理解」のスキルを学ぶ</b>	
Skills acquisition: Understanding the subject-matter	Học kỹ năng “Hiểu vấn đề nêu ra” ..... 35
1 指示や提案などを注意して聞いて、どうするかを考える	Listen out for instructions and proposals, etc. and consider what is to be done Chú ý nghe phần chỉ thị hoặc phương án đề xuất rồi suy nghĩ sẽ phải làm gì ..... 36
2 最後まで話を聞いてから、実際にすることを考える	After listening to the text to the end, think about what is actually to be done Nghe hết câu chuyện và suy nghĩ về việc sẽ làm trên thực tế ..... 39
かくにん もんだい	Confirmatory questions Bài kiểm tra ..... 43
<b>V 「ポイント理解」のスキルを学ぶ</b>	
Skills acquisition: Understanding specific points	Học kỹ năng “Hiểu ý chính” ..... 45
1 質問文の中のキーワードに注意する	Listen out for keywords in questions Chú ý đến từ khóa có trong câu hỏi ..... 46
2 後から言う内容が本当の答えになる場合に注意する	Listen out for cases where what is said later is the real answer Chú ý trường hợp nội dung nói ở đằng sau sẽ trở thành câu trả lời thực sự ..... 49
かくにん もんだい	Confirmatory questions Bài kiểm tra ..... 52
<b>模擬試験</b>	Mock test Thi thử ..... 54



解答とスクリプト

Annex: Answers and scripts Phần phụ lục: Đáp án và kịch bản lời thoại

# ほんしょ　つか　かた 本書をお使いになる方へ

## ■ ほんしょ　もくてき 本書の目的

この本の目的は2つです。

- ① にほんごのうりやくしけん　しけん　ごうかく  
日本語能力試験N4の試験に合格できるようにします。
- ② しけんたいさく　ぜんぱんてき　ちうかい　べんきやう  
試験対策だけでなく、全般的な「聴解」の勉強ができます。

## ■ にほんごのうりやくしけん　ちうかいもんだい 日本語能力試験N4聴解問題とは

日本語能力試験N4は、「言語知識(文字・語彙) (試験時間30分)」「言語知識(文法)・読解」(試験時間60分)と「聴解」(試験時間35分)の3つに分かれています。

聴解の問題は4種類あります。

- 1　かだいりかい  
課題理解
- 2　ポイント理解
- 3　はつわひやうげん  
発話表現
- 4　そくじおうどう  
即時応答

## ■ ほんしょ　こうせい 本書の構成

この本は、以下のような構成です。

### もんだいしやうかい 問題紹介

- じつりよくようせいへん  
実力養成編
- I　にほんご　おと　な  
日本語の音に慣れる
  - II　はつわひやうげん  
「発話表現」のスキルを学ぶ
  - III　そくじおうどう  
「即時応答」のスキルを学ぶ
  - IV　かだいりかい  
「課題理解」のスキルを学ぶ
  - V　ポイント理解のスキルを学ぶ

### もぎしけん 模擬試験

くわ　せつめい  
詳しい説明をします。

もんだいしやうかい　もんだい　けいしき　と　かた　し  
問題紹介　問題の形式と解き方を知り、この本で学習することを整理します。

### じつりよくようせいへん 実力養成編

I　にほんご　おと　な  
日本語の音に慣れる

【目標】 にほんご　おと　き　わ  
日本語の音が聞き分けられる

【練習】 れんしやう　に　おと　き　わ  
似ている音を聞き分ける、音の高さや長さに注意する、言葉聞き取る

## II 「発話表現」のスキルを学ぶ

【目標】場面や状況に合う発話がすぐに判断できる

【練習】だれの動作を表す表現かを判断する、声をかける言い方に注意する

## III 「即時応答」のスキルを学ぶ

【目標】質問、依頼などの短い文を聞いて、それに合う答え方がすぐに判断できる

【練習】間違いやすい表現や、会話でよく使われる表現に注意する

## IV 「課題理解」のスキルを学ぶ

【目標】これから何をすべきかがわかる

【練習】すべきことを示す言葉を聞き取る、いくつかの情報のなかから実際にすることを聞き取る

## V 「ポイント理解」のスキルを学ぶ

【目標】質問されたことにポイントを絞って聞き取れる

【練習】キーワードになる部分を詳しく聞き取る、後から言う内容が本当の答えになる場合に注意する

### 模擬試験

実際の試験と同じ形式の問題です。実力養成編で学習した内容がどのぐらい身についたかを確認します。

## 表記

基本的に常用漢字(1981年10月内閣告示、2010年改定前)にあるものは漢字表記にしました。ただし、著者らの判断でひらがな表記の方がいいと思われるものは例外としてひらがな表記にしています。特に、問題紹介の例題、確認問題、模擬試験の問題では、N4レベル以上の漢字を含む語彙はひらがな表記にしました。本文、別冊ともに漢字にはすべてふりがなをつけてあります。

## 学習時間

50分授業で、「スキルの解説から練習の問題まで」を、だいたい2つ学習できます。ただし、学習者のレベルに応じて、丁寧にゆっくり進むかスピードアップするかによって、時間数を調整することはできるでしょう。個人で学習する場合は、自分の学習スタイルに合わせて時間数を調整してください。

### 【学習の進め方の例】

- ①解説を読む：学習するスキルを確認する。注意する表現がある場合は意味を確認する。
- ②例題を解いて、答えと解説を確認する：例題の解説を読んで、スキルを確認する。

- ③練習問題を解く：スキルを意識して解く。必要な場合は2～3回聞く。
- ④答えとスクリプトを確認する：内容を確認し、必要があればもう一度聞く。
- ⑤確認問題を解く：その章で練習したスキルが身についているかを確認する。

## ■ CDについて

CDの時間が限られているので、選択肢を読む時間や答えを考える時間が、実際の試験よりも短いところがあります。考える時間が必要なときは、CDを止めて使ってください。

## ■ 音声について

この教材の音声は、当社のウェブサイトで聞くことができます。

<http://www.3anet.co.jp/ja/6314/>





# For users of this book

## ■ What this book is for

This textbook has the following two major objectives.

- 1 Equipping the student with the ability to pass the Japanese Language Proficiency Test (JLPT) N4 Level examination.
- 2 Enabling students to study the full range of listening comprehension skills, not merely how to tackle examination questions.

## ■ What listening comprehension questions are asked in the JLPT N4 examinations?

The JLPT N4 examinations are divided into three sections: *Language knowledge (moji [kanji/hiragana/katakana], and vocabulary)* (30 minutes); *Language knowledge (grammar) and reading comprehension* (60 minutes); and *Listening comprehension* (35 minutes). The listening comprehension questions fall into four categories.

- 1 Understanding the subject-matter
- 2 Understanding specific points
- 3 Verbal expressions
- 4 Immediate responses

## ■ Structure of this textbook

This textbook comprises the following sections.

About the questions

- Skills development:
- I Mastering the sounds of Japanese
  - II Skills acquisition: Verbal expressions
  - III Skills acquisition: Immediate responses
  - IV Skills acquisition: Understanding the subject-matter
  - V Skills acquisition: Understanding specific points

Mock test

Now follows a detailed explanation.

**About the questions** Introduces and summarizes format of questions and approaches to them

**Skills development** I Mastering the sounds of Japanese

(Purpose) Distinguishing the sounds of Japanese

(Practice) Distinguishing between similar sounds, recognizing the pitch and length of sounds and picking out words

II Skills acquisition: Verbal expressions

(Purpose) Learning how to immediately judge utterances in particular situations or circumstances

(Practice) Studying how to judge who is the agent of a particular behavior being expressed, and how to go about drawing attention

III Skills acquisition: Immediate responses

(Purpose) Learning how to think of an immediate and fitting response after listening to a question, request, or other short utterance

(Practice) Taking note of terms and phrases that are easy to get wrong and those that are frequently used in conversation

IV Skills acquisition: Understanding the subject-matter

(Purpose) Understanding what to expect next

(Practice) Picking out spoken words expressing what should be done, and identifying what is actually to be done from a range of information

V Skills acquisition: Understanding specific points

(Purpose) Listening to identify the key point of questions you have been asked

(Practice) Listening closely for keywords in what you have been told and picking out cases where what is said later is the real answer

**Mock test** Questions that have the same format as those used in actual examinations. You check how well you have learnt what you studied in the skills development section.

## ■ Notation

Notation is based on the standard *Joyo Kanji* list of Chinese characters (as approved by the Cabinet Office in October 1981, and before the revision of 2010). However, *hiragana* are used exceptionally when, in the opinion of the authors, this is preferable. In particular, *hiragana* notations are given for vocabulary including *kanji* at and above level N4 in example questions in About the questions, confirmatory questions and mock test questions. *Furigana* are provided in all cases for *kanji* in the main text and annex.

## ■ Study time

In a 50-minute lesson, students should be able to cover two units, a single unit comprising a commentary on the skill to be studied and practice questions. However, you can adjust the length of time taken for a section, slowing down the pace of study or speeding it up, to correspond to student level. If you are studying alone, you should adjust the number of hours to match your style of study.

*How to study effectively*

- ① Read the commentary: Confirm the skill to be studied. Confirm the meaning if there are terms or phrases that require attention.
- ② Do the example questions, and check your answers and the commentary: Check which skills are to be studied by reading the commentaries to the exercises.
- ③ Answer practice questions: Answer bearing in mind the skill you are working on. If necessary, listen two or three times.
- ④ Check the answers and scripts: Confirm the content and if necessary listen one more time.
- ⑤ Answer the confirmatory questions: Confirm whether you have internalized the skills studied in the chapter.

## ■ About the CD

Because the CD has a limited number of minutes, the time for reading response options and for considering an answer is sometimes shorter than during the actual examination. When you need time to think about the question, pause the CD.

## ■ Audio content

You can listen to this textbook's audio content on the publisher's Web site:

<http://www.3anet.co.jp/ja/6314/>.



# Thân gửi bạn đọc

## ■ Mục đích của cuốn sách

Cuốn sách này nhằm tới hai mục đích:

1. Giúp người học thi đỗ N4 của Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật.
2. Không chỉ phục vụ cho thi cử mà có thể học “nghe hiểu” một cách toàn diện.

## ■ Đề bài nghe hiểu N4 Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật là gì?

N4 Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật chia làm 3 môn thi: “Kiến thức ngôn ngữ (chữ, từ vựng)” (thời gian thi: 30 phút), “Kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp)-Độc hiểu” (thời gian thi: 60 phút) và “Nghe hiểu” (thời gian thi: 35 phút). Đề thi hiểu có 4 loại:

1. Hiểu vấn đề nêu ra
2. Hiểu ý chính
3. Diễn đạt khẩu ngữ
4. Trả lời ngay câu hỏi

## ■ Cấu trúc của cuốn sách

Cuốn sách này có cấu trúc như sau:

Giới thiệu các đề

- Bồi dưỡng thực lực:
- I Làm quen với ngữ âm tiếng Nhật
  - II Học kỹ năng “Diễn đạt khẩu ngữ”
  - III Học kỹ năng “Trả lời ngay câu hỏi”
  - IV Học kỹ năng “Hiểu vấn đề nêu ra”
  - V Học kỹ năng “Hiểu ý chính”

Thi thử

Chúng tôi xin được giải thích chi tiết.

**Giới thiệu các đề** Biết các dạng đề và cách làm, điều chỉnh sắp xếp việc học tập bằng cuốn sách này.

**Bồi dưỡng thực lực** I **Làm quen với ngữ âm tiếng Nhật**

**Mục đích:** Nghe phân biệt được các âm của tiếng Nhật.

**Luyện tập:** Nghe phân biệt các âm giống nhau, chú ý đến cao độ và trường độ của âm, nghe phân biệt các từ.

II **Học kỹ năng “Diễn đạt khẩu ngữ”**

**Mục đích:** Có thể nhận định được ngay những cách nói phù hợp với ngữ cảnh hay tình huống.

**Luyện tập:** Nhận định đó là câu nói thể hiện hành động của ai, chú ý đến cách nói khi đặt vấn đề.

III **Học kỹ năng “Trả lời ngay câu hỏi”**

**Mục đích:** Có thể nghe câu hỏi hay câu nhờ vả ngắn và nhận định được ngay cách trả lời phù hợp.

**Luyện tập:** Chú ý đến những cách diễn đạt dễ bị nhầm, những cách diễn đạt hay được sử dụng trong hội thoại.

IV **Học kỹ năng “Hiểu vấn đề nêu ra”**

**Mục đích:** Hiểu được mình sẽ phải làm gì.

**Luyện tập:** Nghe phân biệt các từ biểu thị những việc cần phải thực hiện, nghe phân biệt những việc thực tế sẽ làm từ một vài thông tin.

V **Học kỹ năng “Hiểu ý chính”**

**Mục đích:** Tập trung vào nghe những nội dung chính mà câu hỏi nêu ra.

**Luyện tập:** Nghe chi tiết những chỗ đóng vai trò là từ khóa, chú ý đến trường hợp nội dung nói đằng sau sẽ trở thành câu trả lời thật sự.

**Thi thử** Là các đề thi có hình thức giống với kỳ thi thật. Người học có thể kiểm tra lại những nội dung đã học trong phần Bồi dưỡng thực lực xem bản thân mình đã nắm bắt được đến mức nào.

## ■ Các ký tự

Về cơ bản là sử dụng những chữ Hán có trong bảng Chữ Hán thông dụng (trong Thông báo chính thức của Chính phủ tháng 10 năm 1981, có sửa đổi bổ sung năm 2010). Tuy nhiên, những chỗ được cho rằng viết bằng chữ Hiragana thì tốt hơn theo nhận định của tác giả thì sẽ viết bằng chữ Hiragana với tư cách là trường hợp ngoại lệ. Đặc biệt, trong các ví dụ đề bài, đề bài kiểm tra, đề bài thi thử đưa ra ở phần Giới thiệu các đề các từ vựng có chữ Hán từ cấp độ N4 trở lên đều được viết bằng chữ Hiragana. Trong cuốn sách này và cả trong phần sách phụ lục tất cả các chữ Hán đều có viết kèm thêm cách đọc.

## ■ Thời gian học

Trong giờ học 50 phút, người học có thể học khoảng hai nội dung “từ giải thích kỹ năng đến làm bài luyện tập”. Tuy nhiên, có thể điều chỉnh số giờ tùy theo quá trình học nhanh hay chậm phù hợp với trình độ của người học. Trường hợp cá nhân học một mình thì hãy điều chỉnh số giờ phù hợp với kiểu học của bản thân.

### Ví dụ về cách thức học:

1. Đọc giải thích: Xác nhận kỹ năng học tập. Trường hợp có cách nói phải chú ý thì xác nhận ý nghĩa.
2. Làm đề ví dụ, xác nhận câu trả lời và phần giải thích: đọc phần giải thích ví dụ và xác nhận kỹ năng.
3. Giải bài luyện tập: Ý thức đến kỹ năng để giải. Nếu cần có thể nghe 2~3 lần.
4. Xác nhận câu trả lời và kịch bản lời thoại: xác nhận nội dung, nếu cần có thể nghe lại một lần nữa.
5. Giải đề kiểm tra: Xác nhận xem đã nắm được kỹ năng đã học trong chương đó hay chưa.

## ■ Về đĩa CD

Thời gian đĩa CD có hạn nên có những chỗ thời gian đọc các đáp án lựa chọn và thời gian nghĩ câu trả lời ngắn hơn số với kỳ thi thực tế. Khi cần có thời gian để suy nghĩ, hãy dừng đĩa CD lại để suy nghĩ.

## ■ Về âm thanh

Bạn có thể nghe âm thanh của cuốn giáo trình này từ trang Web của Nhà xuất bản chúng tôi.

<http://www.3anet.co.jp/6314/>



も ん だ い し ょ う か い  
**問題紹介**



少し長い話から指示や提案などを聞き取って、これからどうするかを考える問題です。選択肢(文字か絵)を見ながら話を聞きます。実際の試験では、問題の前に練習があります。

In these questions, you listen for instructions or proposals, etc. from a longer dialogue and then consider what is to be done. Listen while looking at the options (text or image). In the actual examination, you will be able to do a practice exercise before the questions.

Là các bài luyện nghe chỉ thị hay phương án đề xuất từ một cuộc nói chuyện hơi dài một chút và suy nghĩ xem sau đó sẽ phải làm gì. Vừa nghe vừa nhìn các phương án trả lời (bằng chữ hoặc tranh vẽ). Trong thi thực tế còn có cả phần luyện trước khi vào bài thi.

★ れいだい1



もんだい1では、まず しつもんを聞いてください。それから話を聞いて、もんだい1の 1から4の中から、いちばんいいものを一つえらんでください。

- 1 スピーチを する
- 2 うたを うたう
- 3 ピアノを ひく
- 4 あいさつを する



## スクリプト

男の人と女の人が話しています。女の人はパーティーで何をしますか。

男：来月のパーティーなんだけど、お祝いのスピーチをしてくれない？

女：わたし、スピーチはちょっと……。

男：そう？ じゃ、歌はどう？ 山田さんと中川さんが歌うって言っていたから、一緒に。

女：えー、歌ですか。

男：あ、ピアノでもいいよ。2人の歌に合わせて弾いてよ。

女：それなら、できます。田中さんは、何をしますか。

男：僕？ 僕は始めのあいさつをやるよ。

女の人はパーティーで何をしますか。

## こたえ 3

話を聞いて、何をするかを考えます。男の人は「スピーチをしてくれない？」と女の人のお願いしていますが、女の人は「スピーチはちょっと……」と答えています。「歌はどう？」には「えー」と答えています。この「ちょっと……」や「えー」は「いいえ」の意味の返事です。最後に「ピアノ」については「それなら、できます」と答えていますから、3が答えです。

このように、指示や提案などの言い方と、その返事が「はい」の意味か「いいえ」の意味かに注意して、これからすることを考えます。

Listen to what is being said and think about what is to be done. The man is asking the woman [スピーチをしてくれない?] (Won't you please give a speech?). The woman replies, [スピーチはちょっと……] (Well, I'm not sure about that). She is then asked, [歌はどう?] (What about singing?), and she replies, [えー] (Singing? Well...). These two responses are negative. In the end, she is told [ピアノ] (Piano is OK too), and replies, [それなら、できます] (If that's what you want, I can do that). So 3 is the correct answer.

In this way, listen to the instructions and proposals, etc., consider whether responses are affirmative or negative, and think about what is then to be done.

Nghe cuộc nói chuyện rồi suy nghĩ sẽ phải làm gì. Nhân vật nam nhờ người phụ nữ rằng: “スピーチをしてくれない?” (Cậu đảm nhận một bài phát biểu cho tôi có được không?) nhưng nhân vật nữ trả lời: “スピーチはちょっと……” (Phát biểu thì hơi khó...). Và trả lời: “えー” (Hả?) khi được hỏi là, “歌はどう?” (Hát thì thế nào?). Từ “ちょっと……” (hơi...) và “えー” (Hả?) là cách nói khi trả lời với nghĩa là “không”. Cuối cùng, cô ta trả lời là: “それなら、できます” (Thế thì được) khi đề cập đến “ピアノ” (đàn piano), vì vậy 3 là đáp án đúng.

Như vậy, cần phải chú ý đến những cách nói dạng như chỉ thị, phương án đề xuất, v.v. và câu trả lời tương ứng mang nghĩa “có” hay mang nghĩa “không” để suy nghĩ về việc sau đó sẽ cần phải làm gì.



少し長い話から、理由、時間、場所、方法など、質問文で聞かれたポイントを聞き取る問題です。話の前に選択肢(文字)を読む時間があります。実際の試験では、問題の前に練習があります。

In these questions, you listen out for specific points from questions on reasons, times, places and methods, etc. from longer dialogues. You will have time to read the options in advance before the dialogues (in text form). In the actual examination, you will be able to do a practice exercise before the questions.

Là bài tập nghe hiểu những nội dung chính đã được nêu ra trong câu hỏi như lý do, thời gian, địa điểm, phương pháp, v.v. từ một cuộc nói chuyện hơi dài một chút. Trước khi nghe nói chuyện có thời gian để đọc các phương án trả lời (bảng chữ). Trong thi thực tế có phần luyện trước khi vào bài thi.

### ★ れいだい2

もんだい2では、まず しつもんを 聞いて ください。そのあと、もんだいようしを見て ください。読む 時間が あります。それから 話を 聞いて、もんだいようしの1から4の 中から、いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

- 1 スペイン
- 2 イタリア
- 3 きょうと
- 4 中国

## スクリプト

男の人と女の人が話しています。男の人は来週、どこに行きますか。

男：来週、旅行に行くんだ。

女：あれ？先月もどこかに行ったよね。

男：うん、先月はスペインとイタリアに行ったよ。

女：来週はどこに行くの？あ、中国でしょう？前に行きたいって言ってたよね。

男：ううん。来週は、京都に行こうと思ってるんだ。中国だと、ちょっと時間が足りないんだよね。

女：そう。楽しんできてね。

男の人は来週、どこに行きますか。

## こたえ 3

質問文のキーワード「来週」に注意して、男の人が「来週」行く所を聞き取ります。「先月」は「スペインとイタリアに行った」と言っています。「来週」については、女の方は「中国でしよう？」と聞いていますが、「ううん」という「いいえ」の意味の返事のあとに「京都」と答えていますから、3が答えです。

このように、質問文の中のキーワード（注意して聞く言葉）を聞き取って、その答えを探します。また、後から言うことの中に本当の答えがある場合がありますから注意します。

Listen for the keyword [来週] (next week) in the question and work out where the man is going next week. You hear that [先月] (last month) he went to [スペインとイタリア] (Spain and Italy), but when the woman asks whether [来週] (next week) he is [中国でしよう?] (going to China), he answers [京都] (Kyoto) after saying [ううん] (Uh-uh), which means [いいえ] (No). So the answer is 3.

In this way, you listen out for the keywords in the sentences (words to focus on) and work out which is the correct answer. Bear in mind that sometimes what is said later is the real answer.

Chú yǐng dēn tú kǒu yǎ “来週” (tuān sǎu) dē nǚrén dà jī diǎn mà nǚrén dān ōng “tuān sǎu” dēn. Anh ta nói rằng, “先月” (tháng trước) anh ta đã đi “スペインとイタリア” (Tây Ban Nha và Ý), “来週” (tuān sǎu) thì người phụ nữ hỏi: “中国でしよう?” (Chắc là Trung Quốc hả?) nhưng được trả lời là: “ううん” có nghĩa là “いいえ” và ngay sau đó nói là “京都” (Kyoto) cho nên 3 là đáp án đúng.

Như vậy, cần nghe ra được từ khóa (từ cần chú ý nghe) mà từ khóa đó ở ngay trong câu hỏi, rồi tìm câu trả lời. Ngoài ra, có trường hợp câu trả lời thực sự được nói đến ở đằng sau nên cần chú ý.



絵を見ながら、その人の立場に立って、どんな言い方をしたらいいかを考える問題です。お願いするときや許可をもらうときなどの言い方を選びます。実際の試験では、問題の前に練習があります。

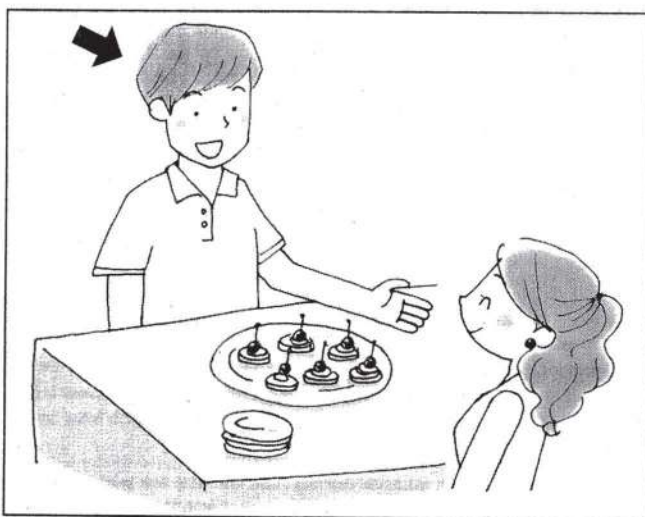
In these questions, while looking at the pictures, you put yourself in the person's shoes and consider what wordings to use. You choose formulae for when you are making requests and receiving permission, etc. In the actual examination, you will be able to do a practice exercise before the questions.

Là bài tập vừa nhìn tranh vẽ vừa đứng vào lập trường của người đó để suy nghĩ xem nên nói gì. Lựa chọn cách nói khi nhờ vả hay xin phép, v.v.. Trong thi thực tế có phần luyện trước khi vào bài thi.

### ★ れいだい3 A 03

もんだい3では、えを見ながらしつもんを聞いてください。→(やじるし)の人は何と言いますか。1から3の中から、いちばんいいものを一つえらんでください。

1	2	3
---	---	---





## スクリプト

料理を作りました。お客さんに食べてもらいたいです。何と言いますか。

- 1 これ、食べてみてください。
- 2 これ、食べてみましょうか。
- 3 これ、食べてみたいです。

### こたえ 1

状況説明文(初めの話)で「食べてもらいたい」と言っているので、「食べる」人は聞く人です。聞く人に勧める言い方は1の「食べてみてください」です。2は話す人が食べるか2人で一緒に食べるときの言い方、3は話す人が食べるときの言い方です。

このように、状況や場面を考えて、それに合う言い方を選びます。話す人と聞く人のどちらがするかや、声をかけるときのいろいろな言い方に注意します。

Because the phrase [食べてもらいたい] (*Please try this for me*) is used in the explanation of the situation (introductory remarks), the person eating is the listener. The formula used for advising the listener is 1, [食べてみてください] (*Please try it*). 2 is the formula for when the speaker is eating or when the speaker is inviting the listener to join him in eating, and 3 is the formula used when the speaker wants to eat.

Thinking about situations and circumstances like this, you choose the formula that best fits. Listen out for who is the agent (the speaker or the listener), and the various formulae used for drawing attention.

Trong câu giải thích tình huống (câu chuyện đầu tiên) nói rằng “食べてもらいたい” (muốn mời ăn) nên người “ăn” là người nghe. Cách nói để mời người nghe là phương án 1 “食べてみてください” (Bác hãy thử ăn đi ạ). Phương án 2 là cách nói dùng khi người nói ăn hoặc hai người cùng ăn, phương án 3 là cách nói dùng khi người nói ăn.


Vì vậy, ta suy nghĩ đến hoàn cảnh và ngữ cảnh để lựa chọn cách nói phù hợp. Cần chú ý đến nhiều cách nói khác nhau khi giữa người nói và người nghe thì ai sẽ là người thực hiện hành động hoặc ai sẽ là người mời.



質問、報告、お願い、あいさつなどの短い文を聞いたあと、すぐにそれに合う答え方を考える問題です。実際の試験では、問題の前に練習があります。

This question type requires you to think of an immediate and fitting response after listening to a question, report, request, greeting or other short utterance. In the actual examination, you will be able to do a practice exercise before the questions.

Là phần bài tập sau khi nghe một câu ngắn dạng như câu hỏi, câu báo cáo, câu nhờ vả, câu chào, v.v. thì suy nghĩ ngay cách trả lời phù hợp. Trong thi thực tế có phần luyện trước khi vào bài thi.

★ れいだい4 

もんだい4では、えなどがありません。まずぶんを聞いてください。それから、そのへんじを聞いて、1から3の中から、いちばんいいものを一つえらんでください。

(1)

1	2	3
---	---	---

(2)

1	2	3
---	---	---

## スクリプト

(1) 女：ねえ、ちょっとこれ、見てくれない？

男：1 うん、見て。

2 うん、見せたい。

3 うん、どれ？

(2) 女：いいお店でしたね。どうもごちそうさまでした。

男：1 いえ、おかげさまで。

2 いえ、どういたしまして。

3 いえ、おじゃましました。

## こたえ (1)3 (2)2

(1)「見てくれない？」は聞く人に見ることをお願いする言い方で、3がそれに合う返事です。

(2)食事のお金を払ってくれた人にお礼を言っています。2がそれに合う返事です。

このように、だれがするかや、会話で使われる言い方などに注意して聞きます。

(1) This formula, [見てくれない?] (*Won't you look for me?*), is a way of asking the listener to look at something, so 3 is the most fitting answer.

(2) Here, the person who has paid for a meal is being thanked. 2 is the best answer.

In this way, you listen out for who is the agent and for common conversational formulae, etc.

(1) “見てくれない？” (Xem hộ cái được không?) là cách nói nhờ vả người nghe xem cho một cái gì đó nên 3 là câu trả lời phù hợp.

(2) Nhân vật đang nói lời cảm ơn đối với người đã trả tiền cho mình bữa ăn. 2 là câu trả lời phù hợp.

Vì vậy, ta chú ý lắng nghe xem ai là người thực hiện hành động cũng như các cách nói được sử dụng trong hội thoại.





じつりょくよう せい へん  
**実力養成編**



## 1-A

## 間違いやすい音

Sounds that are easy to get wrong Những âm dễ bị nhầm

似ている音に気をつけて聞き分けましょう。

Listen closely to similar sounds to distinguish them.

Hãy chú ý đến những âm giống nhau khi nghe.

れい てんき／でんき      いた／いった  
 びょういん／びょういん      かつ／かず  
 おばさん／おばあさん など

## れんしゅう 1-A



聞いてください。最初の言葉と同じものはどちらですか。

(れい) ( a ・ ㊀ )

(1) ( a ・ b )

(2) ( a ・ b )

(3) ( a ・ b )

(4) ( a ・ b )

(5) ( a ・ b )

(6) ( a ・ b )

(7) ( a ・ b )

(8) ( a ・ b )

(9) ( a ・ b )

(10) ( a ・ b )



1-B

音の高さ (アクセント)  
Pitch accent Cao độ của âm (trọng âm)

音の違いだけでなく、音の高さ(アクセント)もよく聞いて、文の中の言葉の意味を考えましょう。

Consider the meaning of words within the sentence while listening not just to the phonetic sound, but also the pitch accent.

Hãy nghe kỹ không chỉ là sự khác nhau của âm thanh mà còn cả cao độ của âm (trọng âm) và suy nghĩ về ý nghĩa của các từ có trong câu.

れんしゅう 1-B (A06)

聞いてください。どちらですか。

- (れい) わたしは ( a あめ b 雨 ) が好きです。
- (1) ( a きれいな b 嫌いな ) 物はありません。
- (2) ( a いつか b 5日 )、一緒に行きましょう。
- (3) きれいですよ。( a 来てみて b 着てみて ) ください。
- (4) 小さい箱を ( a 使って b 作って ) ください。
- (5) 今日は暖かく ( a なったね b なかったね )。
- (6) これ、( a 書いて b 買って ) くない?
- (7) あのひと、( a また b まだ ) いますね。
- (8) 練習は ( a いつから b 1から ) しますか。
- (9) その ( a スープ b スプーン )、ください。
- (10) ( a リーさん、もうすぐ b リーさんも、すぐ ) 来ますよ。



返事のイントネーション(文の音の高さ)や音の長さも大切です。「はい」の意味の返事が「いいえ」の意味の返事がわかります。

Intonation and vowel length used in the reply are important. They tell you whether an answer to a question is affirmative or negative.

Ngữ điệu của câu trả lời (độ cao của âm thanh có trong câu) hay độ dài của âm thanh đều rất quan trọng. Ta sẽ hiểu được đây là câu trả lời mang ý nghĩa là "Có" hay là câu trả lời mang ý nghĩa là "Không".

◇相手の意見と同じかどうかを表す返事

Replies that express whether or not you have the same opinion as the other person Câu trả lời có thể hiện giống với ý kiến của đối phương hay không

① れい1 このゲーム、面白いね。

【はい】		【いいえ】
うん	⇔	うーん
ええ	⇔	えー
そうだね	⇔	そうだねー/そう?
うん、これね	⇔	うーん、これねー

◇誘われたときの返事 Replies for when you are being invited to do something Câu trả lời khi được rủ

② れい2 このビデオ、一緒に見ない?

【はい】		【いいえ】
うん	⇔	うーん/ううん
ええ	⇔	えー
いいよ	⇔	いいよ
あ、これね	⇔	あー、これねー

れんしゅう2 ③

会話を聞いてください。女の人の返事が「はい」の意味のときは○、「いいえ」の意味のときは×を書いてください。

(れい) ( × )

- (1) (     )     (2) (     )     (3) (     )  
 (4) (     )     (5) (     )     (6) (     )  
 (7) (     )     (8) (     )



家族(例: 父・母、祖父・祖母)や、数(例: 1人、2人)、時間(例: 1時、1時間)など、よく使う言い方に注意しましょう。

You here focus on common formulae used with family members (father, mother, grandfather, grandmother), numbers (1 person, 2 persons), and time (1 o'clock, 1 hour), etc.

Hãy chú ý đến cách nói hay được sử dụng như gia đình (ví dụ: bố, mẹ, ông, bà) hay số lượng (ví dụ: một người, hai người) hoặc thời gian (ví dụ: 1 giờ, 1 tiếng) khi nghe.

### れんしゅう3

聞いてください。正しい答えはどちらですか。

(れい) ( a · b )

(1) ( a · b )

(2) ( a · b )

(3) ( a · b )

(4) ( a · b )

(5) ( a · b )

(6) ( a · b )

(7) ( a · b )

(8) ( a · b )

(9) ( a · b )

(10) ( a · b )



## 問題形式と内容

Format and content of questions Dạng đề và nội dung đề

絵を見ながら状況説明文(⇒(矢印)の人の立場を説明する文)と質問を聞きます。それから、3つの選択肢を聞いて、⇒(矢印)の人はどれを言ったらいいかを選びます。

絵を見ながら状況説明文と質問文を聞く



3つの選択肢を聞く



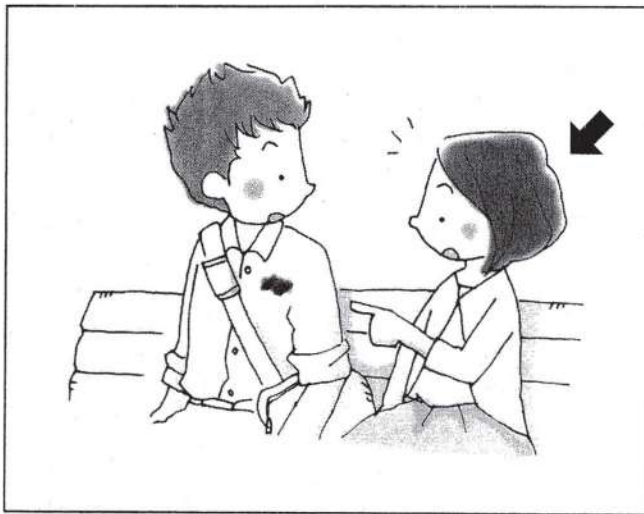
答えを選ぶ

Listen to an explanation of the situation while looking at the pictures. Then listen to 3 possible answers and choose what the person indicated by the arrow should say.

Listen to the explanation of the situation and the question while looking at the pictures → Listen to the 3 options → Choose your answer

Vừa xem tranh vừa nghe câu thuyết minh tình huống (câu thuyết minh lập trường của người có đánh dấu ⇒ (mũi tên)) và câu hỏi. Sau đó, nghe 3 phương án lựa chọn và chọn xem người có đánh dấu ⇒ (mũi tên) nên nói như thế nào thì tốt.

Vừa xem tranh vừa nghe câu thuyết minh tình huống và câu hỏi → Nghe 3 phương án lựa chọn → Chọn câu trả lời



### ☑ 聞き取りのポイント Points to listen out for Những điểm quan trọng cần nghe được

- 1 話す人と聞く人のどちらがするかに注意する
- 2 声をかけるときのいろいろな言い方に注意する

- 1 Work out who of the speaker and listener is the agent
- 2 Listen out for the various formulae used to draw attention
- 1 Chú ý nghe giữa người nói và người nghe thì ai sẽ là người làm
- 2 Chú ý đến nhiều cách nói khi đặt vấn đề



状況説明文を聞いて、場面を考えます。→(矢印)の人と聞く人のどちらがするかに注意して聞きます。

Listen to the explanation of the situation and consider the circumstances. Listen to pick out who of the arrowed person and the listener is the agent.

Nghe câu giải thích tình huống và suy nghĩ ngữ cảnh. Khi nghe chú ý xem giữa người được đánh dấu → (mũi tên) và người nghe thì ai là người làm.

## 1-A

## 状況説明文を聞いて、する人を考える

Listen to the explanation of the situation and consider who is the agent. Nghe câu giải thích tình huống và suy nghĩ đến người làm

状況説明文の例 Example of explanation of the situation Ví dụ về câu giải thích tình huống

【話す人がする】 The speaker is the agent. Người nói làm

① 友達の本を読みたいです。(話す人が読む)

【話す人と聞く人がする】 The speaker and the listener are the agents. Người nói và người nghe làm

② 一緒に何か飲みたいです。(2人で飲む)

【聞く人がする】 The listener is the agent. Người nghe làm

③ 友達に手伝てもらいたいです。(聞く人が手伝う)

## れんしゅう 1-A

状況説明文を聞いてください。だれがしますか。

- 1) (話す人・聞く人) が話す
- 2) (話す人・聞く人) が教える
- 3) (話す人・聞く人) があげる
- 4) (話す人・聞く人) が開ける
- 5) (話す人・聞く人) が歌う
- 6) (話す人・聞く人) が見せる
- 7) (話す人・聞く人) が貸す



1-B

1-B 1. **1-1** **1-2** **1-3** **1-4** **1-5** **1-6** **1-7** **1-8** **1-9** **1-10** **1-11** **1-12** **1-13** **1-14** **1-15** **1-16** **1-17** **1-18** **1-19** **1-20** **1-21** **1-22** **1-23** **1-24** **1-25** **1-26** **1-27** **1-28** **1-29** **1-30** **1-31** **1-32** **1-33** **1-34** **1-35** **1-36** **1-37** **1-38** **1-39** **1-40** **1-41** **1-42** **1-43** **1-44** **1-45** **1-46** **1-47** **1-48** **1-49** **1-50** **1-51** **1-52** **1-53** **1-54** **1-55** **1-56** **1-57** **1-58** **1-59** **1-60** **1-61** **1-62** **1-63** **1-64** **1-65** **1-66** **1-67** **1-68** **1-69** **1-70** **1-71** **1-72** **1-73** **1-74** **1-75** **1-76** **1-77** **1-78** **1-79** **1-80** **1-81** **1-82** **1-83** **1-84** **1-85** **1-86** **1-87** **1-88** **1-89** **1-90** **1-91** **1-92** **1-93** **1-94** **1-95** **1-96** **1-97** **1-98** **1-99** **1-100** **1-101** **1-102** **1-103** **1-104** **1-105** **1-106** **1-107** **1-108** **1-109** **1-110** **1-111** **1-112** **1-113** **1-114** **1-115** **1-116** **1-117** **1-118** **1-119** **1-120** **1-121** **1-122** **1-123** **1-124** **1-125** **1-126** **1-127** **1-128** **1-129** **1-130** **1-131** **1-132** **1-133** **1-134** **1-135** **1-136** **1-137** **1-138** **1-139** **1-140** **1-141** **1-142** **1-143** **1-144** **1-145** **1-146** **1-147** **1-148** **1-149** **1-150** **1-151** **1-152** **1-153** **1-154** **1-155** **1-156** **1-157** **1-158** **1-159** **1-160** **1-161** **1-162** **1-163** **1-164** **1-165** **1-166** **1-167** **1-168** **1-169** **1-170** **1-171** **1-172** **1-173** **1-174** **1-175** **1-176** **1-177** **1-178** **1-179** **1-180** **1-181** **1-182** **1-183** **1-184** **1-185** **1-186** **1-187** **1-188** **1-189** **1-190** **1-191** **1-192** **1-193** **1-194** **1-195** **1-196** **1-197** **1-198** **1-199** **1-200** **1-201** **1-202** **1-203** **1-204** **1-205** **1-206** **1-207** **1-208** **1-209** **1-210** **1-211** **1-212** **1-213** **1-214** **1-215** **1-216** **1-217** **1-218** **1-219** **1-220** **1-221** **1-222** **1-223** **1-224** **1-225** **1-226** **1-227** **1-228** **1-229** **1-230** **1-231** **1-232** **1-233** **1-234** **1-235** **1-236** **1-237** **1-238** **1-239** **1-240** **1-241** **1-242** **1-243** **1-244** **1-245** **1-246** **1-247** **1-248** **1-249** **1-250** **1-251** **1-252** **1-253** **1-254** **1-255** **1-256** **1-257** **1-258** **1-259** **1-260** **1-261** **1-262** **1-263** **1-264** **1-265** **1-266** **1-267** **1-268** **1-269** **1-270** **1-271** **1-272** **1-273** **1-274** **1-275** **1-276** **1-277** **1-278** **1-279** **1-280** **1-281** **1-282** **1-283** **1-284** **1-285** **1-286** **1-287** **1-288** **1-289** **1-290** **1-291** **1-292** **1-293** **1-294** **1-295** **1-296** **1-297** **1-298** **1-299** **1-300** **1-301** **1-302** **1-303** **1-304** **1-305** **1-306** **1-307** **1-308** **1-309** **1-310** **1-311** **1-312** **1-313** **1-314** **1-315** **1-316** **1-317** **1-318** **1-319** **1-320** **1-321** **1-322** **1-323** **1-324** **1-325** **1-326** **1-327** **1-328** **1-329** **1-330** **1-331** **1-332** **1-333** **1-334** **1-335** **1-336** **1-337** **1-338** **1-339** **1-340** **1-341** **1-342** **1-343** **1-344** **1-345** **1-346** **1-347** **1-348** **1-349** **1-350** **1-351** **1-352** **1-353** **1-354** **1-355** **1-356** **1-357** **1-358** **1-359** **1-360** **1-361** **1-362** **1-363** **1-364** **1-365** **1-366** **1-367** **1-368** **1-369** **1-370** **1-371** **1-372** **1-373** **1-374** **1-375** **1-376** **1-377** **1-378** **1-379** **1-380** **1-381** **1-382** **1-383** **1-384** **1-385** **1-386** **1-387** **1-388** **1-389** **1-390** **1-391** **1-392** **1-393** **1-394** **1-395** **1-396** **1-397** **1-398** **1-399** **1-400** **1-401** **1-402** **1-403** **1-404** **1-405** **1-406** **1-407** **1-408** **1-409** **1-410** **1-411** **1-412** **1-413** **1-414** **1-415** **1-416** **1-417** **1-418** **1-419** **1-420** **1-421** **1-422** **1-423** **1-424** **1-425** **1-426** **1-427** **1-428** **1-429** **1-430** **1-431** **1-432** **1-433** **1-434** **1-435** **1-436** **1-437** **1-438** **1-439** **1-440** **1-441** **1-442** **1-443** **1-444** **1-445** **1-446** **1-447** **1-448** **1-449** **1-450** **1-451** **1-452** **1-453** **1-454** **1-455** **1-456** **1-457** **1-458** **1-459** **1-460** **1-461** **1-462** **1-463** **1-464** **1-465** **1-466** **1-467** **1-468** **1-469** **1-470** **1-471** **1-472** **1-473** **1-474** **1-475** **1-476** **1-477** **1-478** **1-479** **1-480** **1-481** **1-482** **1-483** **1-484** **1-485** **1-486** **1-487** **1-488** **1-489** **1-490** **1-491** **1-492** **1-493** **1-494** **1-495** **1-496** **1-497** **1-498** **1-499** **1-500** **1-501** **1-502** **1-503** **1-504** **1-505** **1-506** **1-507** **1-508** **1-509** **1-510** **1-511** **1-512** **1-513** **1-514** **1-515** **1-516** **1-517** **1-518** **1-519** **1-520** **1-521** **1-522** **1-523** **1-524** **1-525** **1-526** **1-527** **1-528** **1-529** **1-530** **1-531** **1-532** **1-533** **1-534** **1-535** **1-536** **1-537** **1-538** **1-539** **1-540** **1-541** **1-542** **1-543** **1-544** **1-545** **1-546** **1-547** **1-548** **1-549** **1-550** **1-551** **1-552** **1-553** **1-554** **1-555** **1-556** **1-557** **1-558** **1-559** **1-560** **1-561** **1-562** **1-563** **1-564** **1-565** **1-566** **1-567** **1-568** **1-569** **1-570** **1-571** **1-572** **1-573** **1-574** **1-575** **1-576** **1-577** **1-578** **1-579** **1-580** **1-581** **1-582** **1-583** **1-584** **1-585** **1-586** **1-587** **1-588** **1-589** **1-590** **1-591** **1-592** **1-593** **1-594** **1-595** **1-596** **1-597** **1-598** **1-599** **1-600** **1-601** **1-602** **1-603** **1-604** **1-605** **1-606** **1-607** **1-608** **1-609** **1-610** **1-611** **1-612** **1-613** **1-614** **1-615** **1-616** **1-617** **1-618** **1-619** **1-620** **1-621** **1-622** **1-623** **1-624** **1-625** **1-626** **1-627** **1-628** **1-629** **1-630** **1-631** **1-632** **1-633** **1-634** **1-635** **1-636** **1-637** **1-638** **1-639** **1-640** **1-641** **1-642** **1-643** **1-644** **1-645** **1-646** **1-647** **1-648** **1-649** **1-650** **1-651** **1-652** **1-653** **1-654** **1-655** **1-656** **1-657** **1-658** **1-659** **1-660** **1-661** **1-662** **1-663** **1-664** **1-665** **1-666** **1-667** **1-668** **1-669** **1-670** **1-671** **1-672** **1-673** **1-674** **1-675** **1-676** **1-677** **1-678** **1-679** **1-680** **1-681** **1-682** **1-683** **1-684** **1-685** **1-686** **1-687** **1-688** **1-689** **1-690** **1-691** **1-692** **1-693** **1-694** **1-695** **1-696** **1-697** **1-698** **1-699** **1-700** **1-701** **1-702** **1-703** **1-704** **1-705** **1-706** **1-707** **1-708** **1-709** **1-710** **1-711** **1-712** **1-713** **1-714** **1-715** **1-716** **1-717** **1-718** **1-719** **1-720** **1-721** **1-722** **1-723** **1-724** **1-725** **1-726** **1-727** **1-728** **1-729** **1-730** **1-731** **1-732** **1-733** **1-734** **1-735** **1-736** **1-737** **1-738** **1-739** **1-740** **1-741** **1-742** **1-743** **1-744** **1-745** **1-746** **1-747** **1-748** **1-749** **1-750** **1-751** **1-752** **1-753** **1-754** **1-755** **1-756** **1-757** **1-758** **1-759** **1-760** **1-761** **1-762** **1-763** **1-764** **1-765** **1-766** **1-767** **1-768** **1-769** **1-770** **1-771** **1-772** **1-773** **1-774** **1-775** **1-776** **1-777** **1-778** **1-779** **1-780** **1-781** **1-782** **1-783** **1-784** **1-785** **1-786** **1-787** **1-788** **1-789** **1-790** **1-791** **1-792** **1-793** **1-794** **1-795** **1-796** **1-797** **1-798** **1-799** **1-800** **1-801** **1-802** **1-803** **1-804** **1-805** **1-806** **1-807** **1-808** **1-809** **1-810** **1-811** **1-812** **1-813** **1-814** **1-815** **1-816** **1-817** **1-818** **1-819** **1-820** **1-821** **1-822** **1-823** **1-824** **1-825** **1-826** **1-827** **1-828** **1-829** **1-830** **1-831** **1-832** **1-833** **1-834** **1-835** **1-836** **1-837** **1-838** **1-839** **1-840** **1-841** **1-842** **1-843** **1-844** **1-845** **1-846** **1-847** **1-848** **1-849** **1-850** **1-851** **1-852** **1-853** **1-854** **1-855** **1-856** **1-857** **1-858** **1-859** **1-860** **1-861** **1-862** **1-863** **1-864** **1-865** **1-866** **1-867** **1-868** **1-869** **1-870** **1-871** **1-872** **1-873** **1-874** **1-875** **1-876** **1-877** **1-878** **1-879** **1-880** **1-881** **1-882** **1-883** **1-884** **1-885** **1-886** **1-887** **1-888** **1-889** **1-890** **1-891** **1-892** **1-893** **1-894** **1-895** **1-896** **1-897** **1-898** **1-899** **1-900** **1-901** **1-902** **1-903** **1-904** **1-905** **1-906** **1-907** **1-908** **1-909** **1-910** **1-911** **1-912** **1-913** **1-914** **1-915** **1-916** **1-917** **1-918** **1-919** **1-920** **1-921** **1-922** **1-923** **1-924** **1-925** **1-926** **1-927** **1-928** **1-929** **1-930** **1-931** **1-932** **1-933** **1-934** **1-935** **1-936** **1-937** **1-938** **1-939** **1-940** **1-941** **1-942** **1-943** **1-944** **1-945** **1-946** **1-947** **1-948** **1-949** **1-950** **1-951** **1-952** **1-953** **1-954** **1-955** **1-956** **1-957** **1-958** **1-959** **1-960** **1-961** **1-962** **1-963** **1-964** **1-965** **1-966** **1-967** **1-968** **1-969** **1-970** **1-971** **1-972** **1-973** **1-974** **1-975** **1-976** **1-977** **1-978** **1-979** **1-980** **1-981** **1-982** **1-983** **1-984** **1-985** **1-986** **1-987** **1-988** **1-989** **1-990** **1-991** **1-992** **1-993** **1-994** **1-995** **1-996** **1-997** **1-998** **1-999** **1-1000**

Listen to what is being said, while giving thought to the agent. Vừa nghe chuyện vừa suy nghĩ xem người làm là ai

◇ 状況説明文とそれに合う言い方の例

Explanation of the situation and examples of formulae that apply to it. Câu giải thích tình huống và ví dụ về cách nói tương ứng

【話す人がする】 The speaker is the agent. Người nói làm

状況説明文 Explanation of the situation Câu giải thích tình huống	状況 Circumstances Tình huống	言い方の例 Examples of formulae (verb-endings) Ví dụ về cách nói
友達の本を読み たいです。	許可をもら う Receive permission Xin phép	この本、借 りてもいい ですか。 ／借 りてもいい ？ この本、読 んでみた いんですが。 ／読 んでみた いんだけど。
新しい電池が 欲しいです。	情報 をもら う Receive information Xin thông tin	電池、あ りますか。 ／あ る？ 電池、あ りませ んか。 ／な い？ 電池、ど こで買 えますか。 ／ど こで買 える？

【話す人と聞く人が一緒にする】 The speaker and listener act together as agents. Người nói và người nghe cùng làm


一緒に何か飲 みたい です。	誘 う Invite Mời rủ	何か飲 みませ んか。 ／何 か飲 まな い？ 何か飲 みま しょう (か)。 ／何 か飲 もう (か)。
----------------------	----------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------

【聞く人がする】 The listener is the agent. Người nghe làm

友達に手 伝って もら いた い です。	お願 いや 指 示 を す る Make requests or give instructions Nhờ vả hoặc chỉ thị	手 伝 っ て く だ さ い。 ／手 伝 っ て。 手 伝 っ て ら え ま す か。 ／手 伝 っ て ら え る ？ 手 伝 っ て ら え ま せ ん か。 ／手 伝 っ て ら え な い ？ 手 伝 っ て く れ ま せ ん か。 ／手 伝 っ て く れ な い ？
-------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

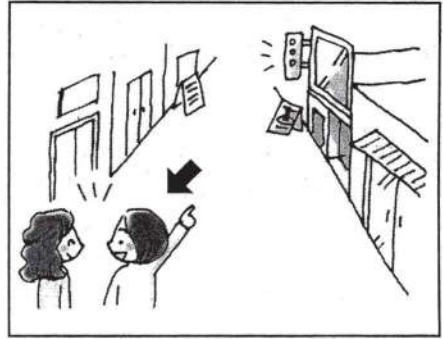
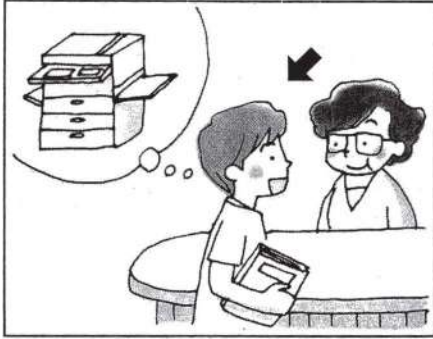




れんしゅう1-B 

絵を見ながら質問を聞いてください。→(矢印)の人は何と言いますか。合うものに○を、合わないものには×を書いてください。

- 1) a( ) b( ) c( )      (2) a( ) b( ) c( )



- 3) a( ) b( ) c( )      (4) a( ) b( ) c( )





助けてもらうために自分の問題を説明するとき、相手の問題に気がついて知らせるとき、相手にアドバイスや申し出をするときの言い方に注意します。

Listen out for formulae used for explaining a problem you have yourself and need help with, for indicating that you have noticed a problem with another person, or for giving advice to or offering to do something for another person.

Chú ý đến cách nói khi giải thích vấn đề của mình để xin sự giúp đỡ, khi phát hiện ra vấn đề của đối phương và thông báo cho đối phương biết, khi đưa ra lời khuyên hay lời đề nghị đối phương.

◇ 助けてもらうために自分の問題を知らせる

Give notice of a problem you have yourself, with the aim of getting help Thông báo vấn đề của mình để xin giúp đỡ

状況説明文 Explanation of the situation Câu giải thích tình huống	言い方の例 Example of formulae (verb-endings, etc.) Ví dụ về cách nói
コピー機が壊れています。	コピー機が動かないんですが。
漢字が読めません。	漢字の読み方がわからないんですが。
レストランではしを落としました。	はしを落としたんですが。

◇ 相手の問題に気がついて知らせる

Give notice that you have noticed a problem with another person Phát hiện ra vấn đề của đối phương và thông báo


友達の消しゴムが友達のいすの下にあります。	消しゴム、いすの下に落ちてるよ(ているよ)。
友達のシャツが汚いです。	シャツが汚れてるよ(ているよ)。
映画館で男の人がたばこを吸う場所を探しています。	たばこは外で吸えますよ。 たばこはここでは吸えませんよ。

◇ 相手にアドバイスや申し出をする

Give advice to, or offer to do something for, another person Đưa ra lời khuyên hoặc lời đề nghị đối phương

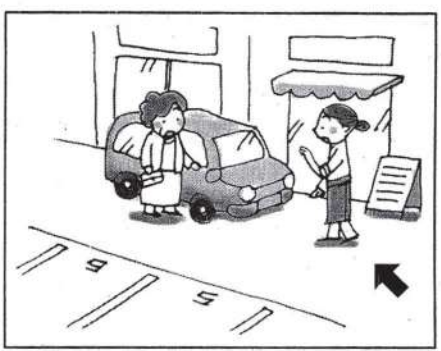
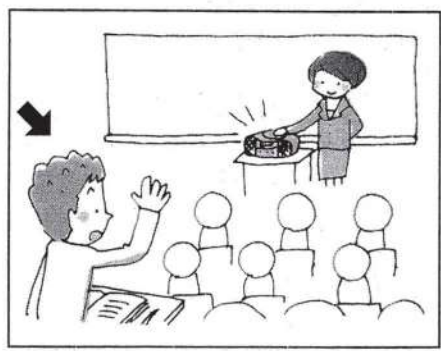
ベンチが汚れています。	そこには座らないほうがいいよ。
あと5分で電車が出ます。	急いだほうがいいですね。
友達が風邪を引きました。	薬を買ってこようか。



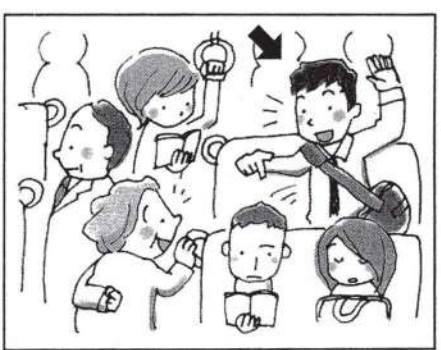
れんしゅう2  A13

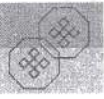
絵を見ながら質問を聞いてください。→(矢印)の人は何と言いますか。合うものに○を、合わないものには×を書いてください。

- 1) a( ) b( ) c( )      (2) a( ) b( ) c( )

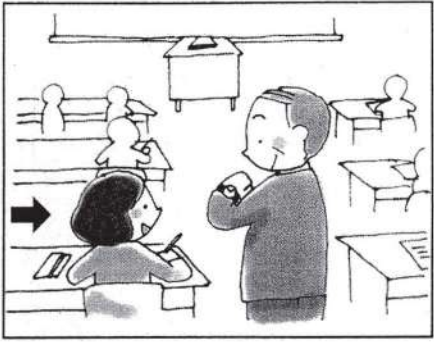


- 3) a( ) b( ) c( )      (4) a( ) b( ) c( )

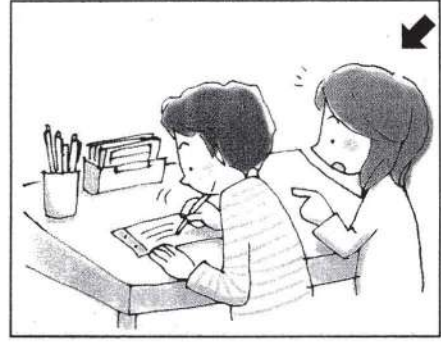




(5) a( ) b( ) c( )



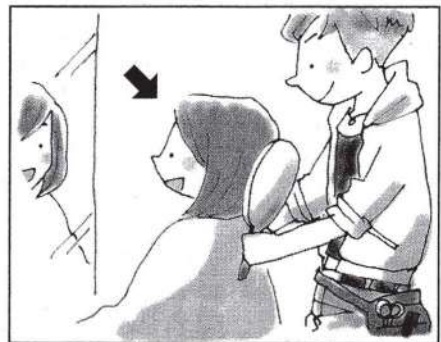
(6) a( ) b( ) c( )



(7) a( ) b( ) c( )



(8) a( ) b( ) c( )



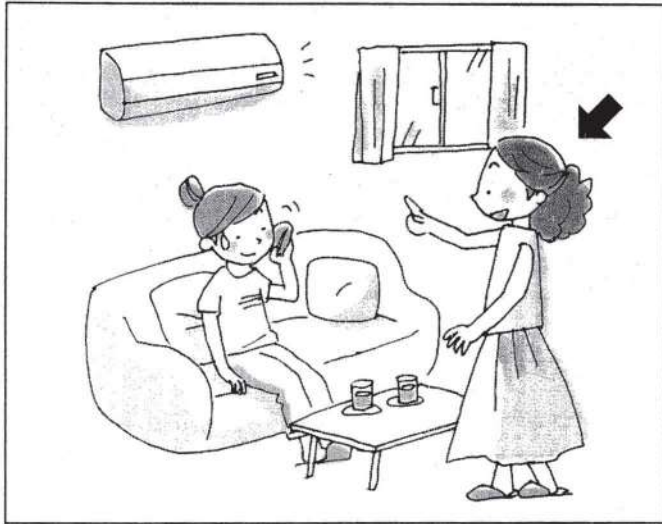


✳️ かくにん もんだい 

えを 見ながら しつもんを 聞いて ください。→(やじるし)の 人は 何と 言いますか。1から3の 中から、いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

- 1) 

1	2	3
---	---	---



- 2) 

1	2	3
---	---	---





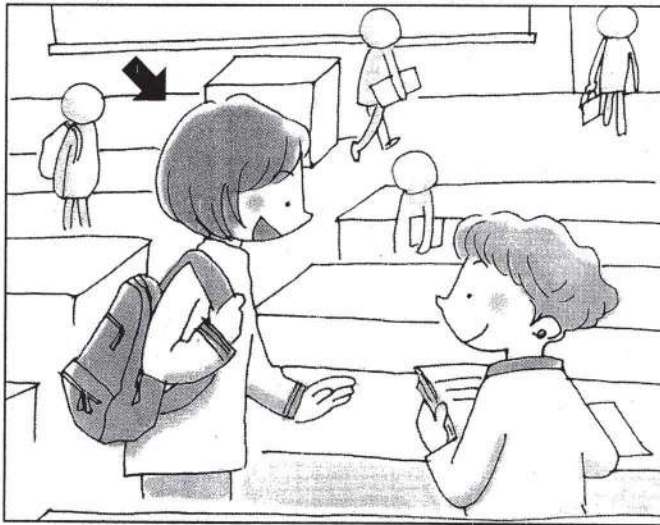
(3)

1                      2                      3



(4)

1                      2                      3





(5)

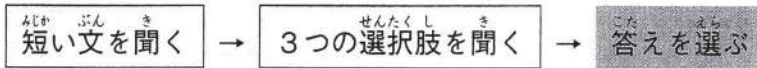
1                      2                      3




 もんだいけいしき ないよう  
 問題形式と内容

Format and content of questions Dạng đề và nội dung đề

質問、報告、お願い、あいさつなどの短い文を聞いたあと、すぐにそれに合う答え方を考えます。



Think of an immediate and fitting response after listening to a question, report, request, greeting or other short utterance.

Listen to the short utterances → Listen to the 3 options → Select response

Sau khi nghe một câu ngắn dạng câu hỏi, câu báo cáo, câu nhờ vả, câu chào hỏi, v.v. thì nghĩ ngay ra câu trả lời phù hợp.

Nghe câu ngắn → Nghe 3 phương án lựa chọn → Lựa chọn câu trả lời

## 聞き取りのポイント Points to listen out for Những điểm quan trọng cần nghe được

- 1 間違いやすい表現に注意する
  - 2 会話でよく使われる表現に注意する
- 1 Listen out for formulae that are easy to get wrong
  - 2 Listen out for formulae commonly used in conversation
- 1 Chú ý đến những cách nói dễ bị nhầm lẫn
  - 2 Chú ý đến những cách nói hay được sử dụng trong hội thoại





## 1-A

## だれがするかに注意する

Listen out for who the agent is Chú ý xem ai là người làm

誘いや申し出などの文は、だれがするかを考えて、いい返事を選びます。

Give thought to who is the agent in sentences in which somebody invites or offers to help somebody else, etc., and choose a suitable response.

Suy nghĩ xem ai sẽ là người làm và lựa chọn câu trả lời hay đối với dạng câu mời rủ, đề nghị, v.v.

表現 Verb-ending Cách nói	意味 Meaning Ý nghĩa	する人 Agent Người làm	会話例 Examples of dialogue Hội thoại ví dụ
～ましょう(か) ～(よ)う(か)	申し出 Making an offer (of help) Lời đề nghị	話す人	A: 手伝い <u>ま</u> しょうか。 / 手伝 <u>お</u> うか。 B: すみません。
～(よ)う(か)	誘い・提案 Making an invitation or proposal Mời rủ/đề xuất	一緒に	A: あそこに <u>座</u> りましょう(か)。 / <u>座</u> ろう(か)。 B: うん、そうだね。
～ませんか ～ない?	勧め Making a recommendation Lời khuyên	聞く人	A: この本、 <u>読</u> みませんか。 / <u>読</u> まない? B: じゃ、 <u>読</u> みます。
～(よ)う(か)	誘い・提案 Making an invitation or proposal Mời rủ/đề xuất	一緒に	A: テニス、 <u>し</u> ませんか。 / <u>し</u> ない? B: うん、 <u>し</u> よう。

## れんしゅう 1-A



文を聞いて、いい返事を選んでください。

(れい) ( a ・ ㊀ )

(1) ( a ・ b )      (2) ( a ・ b )

(3) ( a ・ b )      (4) ( a ・ b )

(5) ( a ・ b )      (6) ( a ・ b )

(7) ( a ・ b )      (8) ( a ・ b )



1-B

質問の表現と形が違う返事に注意する

Listen out for answers which do not repeat the grammatical form of the original question  
Chú ý đến câu trả lời có hình thức khác với cách cách nói của câu hỏi


返事の文の表現が、質問の文と同じではないこともあります。間違えやすい答え方やよく使う答え方に注意しましょう。

Sometimes, replies and questions do not use the same grammatical form. Listen out for ways of responding that are easy to get wrong, and for frequently heard types of answer.

Cũng có khi cách nói của câu trả lời không giống với câu hỏi. Nên chúng ta hãy chú ý đến cách trả lời để bị nhầm lẫn hoặc cách trả lời hay sử dụng.

<p>表現 Verb-ending Cách nói</p>	<p>会話例 (×正しくない例) Examples of dialogue (× indicates an incorrect example) Hội thoại ví dụ (× ví dụ không đúng)</p>
<p>A: (もう)～ましたか。 B: はい、～てあります。 いいえ、(まだ)～ていません。 ～ておきます。</p>	<p>A: ホテルはもう<u>予約した</u>? B: うん、<u>予約してあるよ</u>。 ううん、<u>まだ予約してない</u>。 (×<u>予約しなかった</u>) いえ、<u>あとで予約しておきます</u>。</p>
<p>A: <u>知っていますか</u>。 B: いいえ、<u>知りません</u>。</p>	<p>A: この映画、<u>知っていますか</u>。 B: いいえ、<u>知りません</u>。(×<u>知っていません</u>)</p>
<p>A: ～たことがありますか。 B: はい、(時)、～ました。</p>	<p>A: 京都へ<u>行ったこと</u>、ある? B: うん、<u>去年、行った</u>。 (×<u>行ったことあった</u>)</p>
<p>A: ～てもいいですか。 B: いいえ、～ないでください。</p>	<p>A: エアコン、<u>消してもいいですか</u>。 B: あー、<u>消さないでください</u>。 (×<u>消さなくてもいいです</u>)</p>
<p>A: ～なくてもいいですか。 B: いいえ、～てください。</p>	<p>A: あした、<u>来なくてもいいですか</u>。 B: いえ、<u>来てください</u>。(×<u>来てもいいです</u>)</p>
<p>A: ～なくてははいけませんか。 B: いいえ、～なくてもいいです。</p>	<p>A: 薬、<u>飲まなくてははいけませんか</u>。 B: いえ、<u>飲まなくてもいいです</u>。 (×<u>飲んでははいけません</u>)</p>



れんしゅう 1-B 

文ぶんを聞きいて、いい返へん事じを選えらんでください。

1) ( a · b )

2) ( a · b )

3) ( a · b )

4) ( a · b )

5) ( a · b )

6) ( a · b )

7) ( a · b )

8) ( a · b )



## 2-A

会話でよく使われる表現

Formulae commonly used in conversation Những cách nói hay được sử dụng trong hội thoại


省略や丁寧な表現など、会話でよく使う表現に注意します。

Listen out for formulae commonly used in conversations, such as abbreviations and polite forms.

Chú ý đến những cách nói hay được sử dụng trong hội thoại dạng như cách nói rút gọn hoặc cách nói lịch sự, v.v..

<p>会話でよく使う表現 Formulae commonly used in conversation Cách nói hay được sử dụng trong hội thoại</p>	<p>普通の表現 General formulae Cách nói bình thường</p>	<p>会話例 Examples of dialogue Hội thoại ví dụ</p>
<p>～の？ ～んだ。</p>	<p>～んですか。 ～んです。</p>	<p>A: どうして国へ帰るの？ B: 兄の結婚式があるんだ。</p>
<p>～みたい。</p>	<p>～ようだ。</p>	<p>A: 道を間違えたみたい。 B: もう一度地図を見てみよう。</p>
<p>～て。</p>	<p>～てください。</p>	<p>A: ちょっと、来て。 B: どうしたの？</p>
<p>～ないで。</p>	<p>～ないてください。</p>	<p>A: 危ないから、入らないで。 B: ごめんなさい。</p>
<p>～ないと。</p>	<p>～なければならぬ。</p>	<p>A: ちょっと急がないと。 B: そうだね。</p>
<p>なんで</p>	<p>どうして</p>	<p>A: なんで来なかったの？ B: 熱があったから。</p>
<p>どちら</p>	<p>どこ</p>	<p>A: もしもし、今、どちらですか。 B: 郵便局です。</p>
<p>(お)いくつ</p>	<p>何歳</p>	<p>A: はなちゃんは、今、いくつですか。 B: 3つ/3歳です。</p>



れんしゅう2-A 

文を聞いて、いい返事を選んでください。

- 1) ( a ・ b )
- 2) ( a ・ b )
- 3) ( a ・ b )
- 4) ( a ・ b )
- 5) ( a ・ b )
- 6) ( a ・ b )
- 7) ( a ・ b )
- 8) ( a ・ b )



2-B

あいさつなどの表現  
Greetings and similar terms Cách nói chào hỏi

あいさつなど、よく使われる表現と、その返事に注意します。

Listen out for commonly used terms such as greetings, and replies to them.

Chú ý đến những cách nói hay được sử dụng như câu chào hỏi, v.v và chú ý đến câu trả lời.

はじめの文 Greetings or introductory remarks Câu mở đầu	返事の文の例 Examples of replies Câu trả lời ví dụ
会ったときに元気かどうか聞く	A: お元気ですか。 B: ええ、おかげさまで。
長い間会っていなかった人に会う	A: お久しぶりです。 B: ああ、お元気でしたか。
会社でほかの人より先に帰る	A: お先に失礼します。 B: お疲れさまでした。
病気やけがだと話す	A: 風邪を引いてしまっ て……。 B: お大事に。
お世話になった人と別れる	A: 今までお世話になり ました。 B: では、お元気で。
客をうちに入れる	A: いらっしゃい。どうぞ。 B: おじゃまします。
客にいすに座るように勧める	A: どうぞおかけください。 B: 失礼します。
食事のお金を払ってくれた人・ 作ってくれた人にお礼を言う	A: どうもごちそうさま でした。 B: どういたしまして。
少しあとの楽しいことに誘う	A: 今度食事に行きましょ う。 B: はい、楽しみにして います。
楽しかったこと・よかったこと を話す	A: 旅行、とても楽しかった。 B: それはよかったね。
大変だったことを話す	A: 大雨で電車が止まっ ていたんです。 B: それは大変でしたね。
今都合がいいかどうか聞く	A: 今、時間ありますか。 B: ええ、何でしょうか。



れんしゅう2-B



文を聞いて、いい返事を選んでください。

1) ( a · b )

2) ( a · b )

3) ( a · b )

4) ( a · b )


5) ( a · b )

6) ( a · b )

7) ( a · b )

8) ( a · b )



✳️ かくにん もんだい 

この もんだいでは、えなどが ありません。まず ぶんを 聞いて ください。それから、その へんじを 聞いて、1から3の 中から、いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

(1) 

1	2	3
---	---	---

(2) 

1	2	3
---	---	---

(3) 

1	2	3
---	---	---

(4) 

1	2	3
---	---	---

(5) 

1	2	3
---	---	---

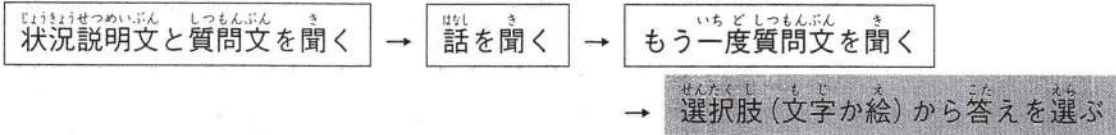




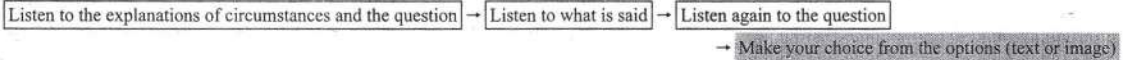
## 問題形式と内容

Format and content of questions Dạng đề và nội dung đề

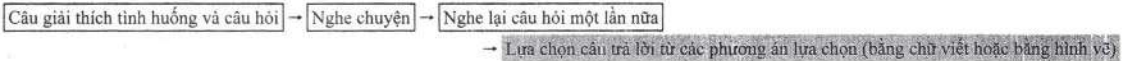
少し長い話から指示や提案などを聞き取って、これからどうするかを考えます。選択肢（文字か絵）を見ながら話を聞きます。



In these questions, you listen out for instructions and proposals, etc. in longer dialogues, and consider what is subsequently to be done. Listen to the dialogues while looking at the options (text or image).



Nghe được câu chỉ thị hoặc phương án đề xuất, v.v. từ một cuộc nói chuyện hơi dài một chút và suy nghĩ xem sau đây sẽ phải làm gì. Vừa xem các phương án lựa chọn (thể hiện bằng chữ viết hoặc hình vẽ) vừa nghe chuyện.



### ☑ 聞き取りのポイント Points to listen out for Những điểm quan trọng cần nghe được

- 1 指示や提案などを注意して聞いて、どうするかを考える
- 2 最後まで話を聞いてから、実際にすることを考える

- 1 Listen out for instructions and proposals, etc. and consider what is to be done
  - 2 After listening to the text to the end, think about what is actually to be done
- 1 Chú ý nghe phần chỉ thị hoặc phương án đề xuất rồi suy nghĩ sẽ phải làm gì
  - 2 Nghe hết câu chuyện và suy nghĩ về việc sẽ làm trên thực tế



話の中に指示や提案などの言い方が出てきたら、注意して聞きます。

Listen out for instruction, proposal or other formulae in what is said.

Nếu trong câu chuyện có xuất hiện cách nói dạng như chỉ thị hay phương án thì chú ý nghe.

する人 Agent Người làm	例文 Example sentences Ví dụ
きく人 Listen	ここに名前を書いてください。／ここに名前を書いて。
	作り方を教えてくださいませんか。／作り方を教えてくださいませんか？
	掃除してもらえますか。／掃除してもらえますか？
	運んでもらえません。／運んでもらえない？
	知らせたほうがいいですよ。／知らせたほうがいいよ。
	カップをあげたらどうですか。／カップをあげたらどう？ カップはどうですか。／カップはどう？
スピーチしてみませんか。／スピーチしてみませんか？	
話す人 Speak	何か買ってきませんか。／何か買ってきませんか？ この荷物、持ちますよ。／この荷物、持つよ。

指示や提案にどんな返事をしているかにも注意します。

- 指示・提案など + 「はい」の意味の返事 → すること
- 指示・提案など + 「いいえ」の意味の返事 → しなくてもいいこと

Listen out also for the kind of response given to the instructions or proposals.

Instructions or proposals, etc. + affirmative response → thing to be done

Instructions or proposals, etc. + negative response → thing that does not have to be done

Cũng cần chú ý xem người ta trả lời khi có chỉ thị hoặc phương án đề xuất như thế nào.

-Chỉ thị/phương án đề xuất/v.v. + câu trả lời mang nghĩa "Có" → Việc sẽ làm

-Chỉ thị/phương án đề xuất/v.v. + câu trả lời mang nghĩa "Không" → Việc không cần làm cũng được


「はい」の意味の返事 Answers with affirmative meaning Câu trả lời mang nghĩa "Có"	「いいえ」の意味の返事 Answers with negative meaning Câu trả lời mang nghĩa "Không"
いいね／うん／わかった／そうします／ そうだね／(うん、)いいよ／じゃ、お願い／ ありがとう	うーん／あー／そうかなあ／いえ／えー／ それはちょっと／(それは)いいよ／ (それは)だめだよ／やめたほうがいいよ



イントネーション(文の音の高さ)も、「はい」の意味か「いいえ」の意味かを知るために大切です。(→p.14)

Intonation is also an important indicator of whether the meaning is affirmative or negative. (→p.14)

Ngữ điệu (sự cao giọng của thanh trong câu) cũng quan trọng để nhận biết câu nói mang nghĩa "Có" hay mang nghĩa "Không". (→Trang 14)

★ れいだい1 

会話を聞いてください。男の人はどうしますか。

- (1) 牛乳を ( a 買う      b 買わない )
- (2) 女の人を ( a 手伝う      b 手伝わない )



こたえ (1)b (2)a

(1) 男の人が牛乳を買ってくるかどうか聞きましたが、女の方は「あー、いいよ」と言っています。これは、「いいえ」の意味の返事です。つまり、買ってこなくてもいいと言っています。

(2) 「～てくれない？」はこれからすることをお願いする言い方で、男の方はそれに「うん、いいよ」、つまり、手伝うと言っています。

(1) The man asks if he should buy some milk, and the woman says [あー、いいよ] (It's alright). This is a negative answer. In other words, it means it does not matter if he does not buy any.

(2) [～てくれない?] (Won't you ~ for me?) is a way of expressing a future request. The man replies to this with [うん、いいよ] (Um, alright). This is an affirmative answer. He is saying he will help out.

(1) Nhân vật nam hỏi là có đi mua sữa hay không nhưng nhân vật nữ nói “あー、いいよ” (Ồ, được rồi). Câu này là câu trả lời với nghĩa “Không”. Tức là, nhân vật nữ nói là không cần mua cũng được.

(2) “～てくれない?” (~ giúp tôi được không?) là cách nói nhờ vả ai đó sau đây làm một việc gì đó và nhân vật nam nói là “うん、いいよ” (Ừ, được thôi), tức là anh ta sẽ giúp.

スクリプト

(1) 男：コンビニに行くんだけど、牛乳、買ってこようか。

女：あー、いいよ。まだ1本あるから、大丈夫。

(2) 女：ねえ、ここに本棚を置きたいんだけど、ちょっと手伝ってくれない？

男：うん、いいよ。

れんしゅう1 21

会話を聞いてください。男の方はどうしますか。

- (1) いすを( a 借りる b 借りない )
- (2) はさみを( a 使う b 持ってくる )
- (3) 小説を( a 書く b 読む )
- (4) 先輩に( a 相談する b 相談しない )
- (5) ( a 簡単な地図を b 複雑な地図を ) かく
- (6) 手伝いに( a 行く b 行かない )
- (7) ( a 箱を b パソコンを ) 運ぶ



何を<sup>なに</sup>するかの話<sup>はなし</sup>のあとで、また新<sup>あたら</sup>しい話<sup>はなし</sup>がで<sup>で</sup>てきて、実<sup>じっさい</sup>際<sup>がい</sup>にすることを<sup>か</sup>変<sup>か</sup>わることがあり  
ます。最<sup>さいご</sup>後<sup>ご</sup>まで聞<sup>き</sup>いてから、何<sup>なに</sup>を先<sup>さき</sup>にするか、何<sup>なに</sup>が大切<sup>たいせつ</sup>か、実<sup>じっさい</sup>際<sup>がい</sup>にどうするか<sup>かんが</sup>を考え<sup>かんが</sup>ます。

After discussing what is to be done, the conversation heads in a new direction. Sometimes, what is actually to be done changes. After listening to the text to the end, think about what should be done first, what is important, and how to actually go about it.

Sau cuộc nói chuyện về việc sẽ làm cái gì thì thường sẽ lại xuất hiện một câu chuyện mới và việc sẽ làm trên thực tế sẽ thay đổi. Sau khi nghe hết câu chuyện, ta sẽ suy nghĩ xem sẽ làm cái gì trước, cái gì là quan trọng và thực tế sẽ làm như thế nào.

◇新<sup>あたら</sup>しい話<sup>はなし</sup>を表<sup>あらわ</sup>す言<sup>い</sup>い方<sup>かた</sup> Formulae for taking a conversation in a new direction Cách nói biểu thị về một câu chuyện mới

あ、でも、……/それから・あと、……/それより……/

あ、ちょっと待<sup>ま</sup>って。……/あの、～んですが・～ですけど、…… など

どちらのこ<sup>さき</sup>とを先<sup>さき</sup>にするかにも注<sup>ちゅう</sup>意<sup>い</sup>して聞<sup>き</sup>きましょう。

Listen out also for what is to be done first.

Hãy chú ý lắng nghe cả việc nhân vật sẽ làm cái gì trước.

◇順<sup>じゅん</sup>序<sup>じょ</sup>を表<sup>あらわ</sup>す言<sup>い</sup>い方<sup>かた</sup> Formulae that express sequence Cách nói biểu thị thứ tự

～前<sup>まえ</sup>に……/～あ<sup>あ</sup>とで……/～た<sup>た</sup>ら……/～て<sup>て</sup>から……/先<sup>さき</sup>に・ま<sup>ま</sup>ず/それ<sup>それ</sup>から・次<sup>つぎ</sup>に・そのあ<sup>あ</sup>と  
など

(れい)

〈先<sup>さき</sup>にすること〉

出<sup>で</sup>かける前<sup>まえ</sup>に電<sup>でん</sup>話<sup>わ</sup>してくだ<sup>くだ</sup>さい。

電<sup>でん</sup>話<sup>わ</sup>する

食<sup>た</sup>べたあ<sup>あ</sup>とでこの薬<sup>くすり</sup>を飲<sup>の</sup>んでくだ<sup>くだ</sup>さい。

食<sup>た</sup>べる

名<sup>な</sup>前<sup>まえ</sup>を写<sup>か</sup>いたら受<sup>う</sup>付<sup>け</sup>に出<sup>だ</sup>してくだ<sup>くだ</sup>さい。

名<sup>な</sup>前<sup>まえ</sup>を写<sup>か</sup>く

予<sup>よ</sup>約<sup>やく</sup>して<sup>して</sup>から来<sup>き</sup>てくだ<sup>くだ</sup>さい。

予<sup>よ</sup>約<sup>やく</sup>する

先<sup>さき</sup>にお金<sup>かね</sup>を払<sup>はら</sup>ってくだ<sup>くだ</sup>さい。それ<sup>それ</sup>からバ<sup>の</sup>スに乗<sup>の</sup>ってくだ<sup>くだ</sup>さい。

お金<sup>かね</sup>を払<sup>はら</sup>う

ま<sup>ま</sup>ず話<sup>はなし</sup>を聞<sup>き</sup>いて、次<sup>つぎ</sup>にビ<sup>み</sup>デオを見<sup>み</sup>ます。

話<sup>はなし</sup>を聞<sup>き</sup>く



★ れいだい2 (A/22)

会話を聞いて、正しい答えを1つ選んでください。

- a 発音に気をつける
- b スピーチを短くする
- c 大きい声で話す練習をする



## こたえ 〇

学生は発音を心配していますが、先生は「きれいだから、大丈夫」と言っています。そして、学生は「短くしたほうがいいですか」と聞いていますが、先生は「ちょうどいい」と答えています。大切なことは「それより」のあとの「大きい声で練習すること」です。

The student is worried about pronunciation, but the teacher says [きれいだから、大丈夫] (*It sounds good, so it's OK*). Then the student asks, [短くしたほうがいいですか] (*Should I shorten it?*). The teacher replies it is [ちょうどいい] (*That's just right*). The important thing is [大きい声で練習すること] (*practice in a loud voice*) after [それより] (*rather than that*).

Người sinh viên tỏ ra lo lắng về phát âm của mình nhưng người thầy nói rằng: “きれいだから、大丈夫” (Em phát âm tốt, không sao!). Tiếp theo, sinh viên hỏi rằng: “短くしたほうがいいですか” (Có nên cho ngắn lại không ạ?) nhưng người thầy trả lời rằng: “ちょうどいい” (vừa đủ). Điều quan trọng “それより” (hơn cái đó) là “大きい声で練習すること” (luyện nói to).

## スクリプト

学校で先生と学生が話しています。学生はこれから何をしなければなりませんか。

先生：リンさん、来週のスピーチ、もう練習しましたか。

学生：はい。発音が少し心配です。

先生：リンさんの発音はきれいだから、大丈夫ですよ。

学生：ありがとうございます。長さは大丈夫でしょうか。もう少し短くしたほうがいいですか。

先生：長さもちょうどいいですよ。それより、大きい声で練習することのほうが大切です。リンさんの声はいつも小さいですから。







学生：はい、わかりました。

学生はこれから何をしなければなりませんか。



## ねんしゅう2

話を聞いて、正しい答えを1つ選んでください。

- (1)  a みせ でんわ 店に電話する  
b あたら か 新しいのを買う  
c でんき や み 電気屋で見てもらう
- (2)  a 3枚  
b 4枚  
c 5枚
- (3)  a やさい あら 野菜を洗う  
b にく き 肉を切る  
c たまご や 卵を焼く
- (4)  a りょうり なら 料理を並べる  
b さら なら 皿とコップを並べる  
c いす はこ イスを運ぶ
- (5)  a かみ なまえ じかん か 紙に名前や時間を書く  
b えき い 駅に行く  
c こうばん い 交番に行く
- (6)  a えき まえ 駅の前  
b スーパー  
c コーヒーショップ

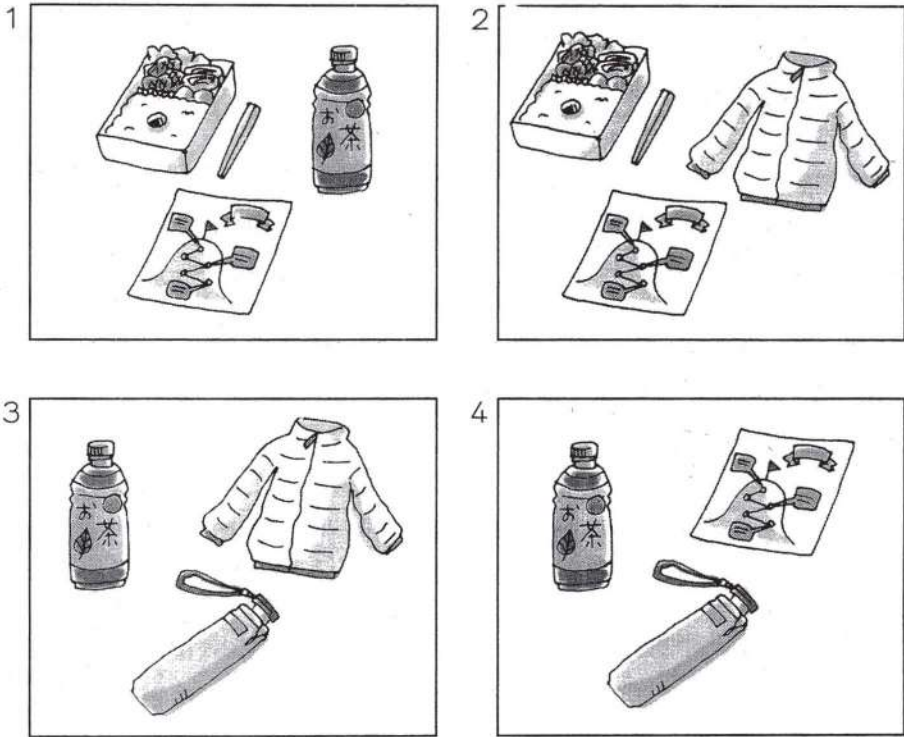




✳️ かくにん もんだい (A 29)

まず しつもんを <sup>き</sup> 聞いて ください。それから <sup>はなし</sup> 話を <sup>き</sup> 聞いて、もんだいようしの 1 から4の <sup>なか</sup> 中から、いちばん いい ものを <sup>ひと</sup> 一つ えらんで ください。

1) (A 30)



(2) (A 31)

- 1 12時ごろ <sup>てんわ</sup> 電話を <sup>か</sup> かける
- 2 12時半ごろ <sup>てんわ</sup> 電話を <sup>か</sup> かける
- 3 12時ごろ <sup>てんわ</sup> 電話を <sup>まつ</sup> まつ
- 4 12時半ごろ <sup>てんわ</sup> 電話を <sup>まつ</sup> まつ



(3)

1

4						
日	月	火	水	木	金	土
					①	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

2

4						
日	月	火	水	木	金	土
					1	2
3	4	5	6	7	⑧	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

3

4						
日	月	火	水	木	金	土
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	⑮	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

4

4						
日	月	火	水	木	金	土
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	⑳	23
24	25	26	27	28	29	30

(4)

- 1 1時間半 じかんはん
- 2 2時間 じかん
- 3 2時間半 じかんはん
- 4 3時間 じかん

(5)

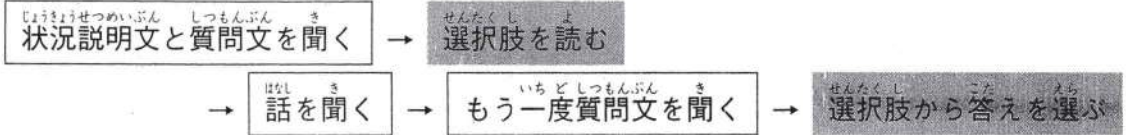
- 1 ものを はこに 入れる
- 2 ガスと 電気でんきをとめる
- 3 すいどうの かいしゃに れんらくする
- 4 かぎを かえす



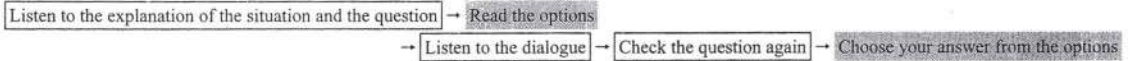
もんだいけいしき ないよう  
問題形式と内容

Format and content of questions Dạng đề và nội dung đề

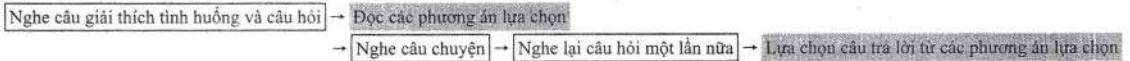
理由、時間、場所、方法など、質問文で聞かれたポイントを聞き取ります。最初に選択肢(文字)を読む時間があります。



Listen out for specific points from questions on reasons, times, places and methods, etc. from longer dialogues. You will have time to read the options in advance before the dialogues (in text form).



Nghe để nắm được những ý chính thể hiện ngay trong câu hỏi chẳng hạn như lý do, thời gian, địa điểm, phương pháp, v.v.. Lúc đầu tiên có dành ra một thời lượng để thí sinh đọc các phương án lựa chọn (bảng chữ)



☑ 聞き取りのポイント Points to listen out for Những điểm quan trọng cần nghe được

- 1 質問文の中のキーワードに注意する
- 2 後から言う内容が本当の答えになる場合に注意する

- 1 Listen out for keywords in questions
  - 2 Listen out for cases where what is said later is the real answer
- 1 Chú ý đến từ khóa có trong câu hỏi
  - 2 Chú ý trường hợp nội dung nói ở đằng sau sẽ trở thành câu trả lời thực sự

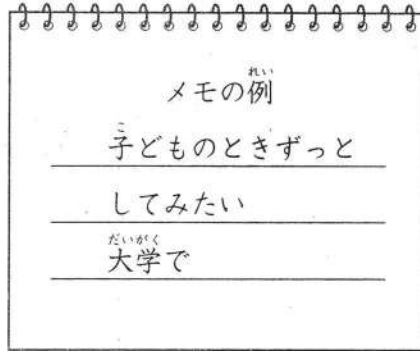




## こたえ c

質問文のキーワード「女の人」「学生のととき」に注意して、「どんなスポーツ」をしていたかを聞きます。サッカーは「子どものとき、ずっとやってた」ことで、スキーは「してみたい」ことです。「大学で」「テニスクラブに入ってた」と言っていますから、答えはcです。「大学で」は質問文の「学生のととき」と同じ意味の言葉です。

- a サッカー
- b スキー
- c テニス



Listen to the dialogue, focusing on the keywords [女の人] (woman) and [学生のととき] (student days) in the question, to work out [どんなスポーツ] (which sport) is meant. Regarding soccer, she says [子どものとき、ずっとやってた] (In childhood I always used to play it), and skiing is what she wants to try. Because she says [テニスクラブに入ってた] (I joined a tennis club) [大学で] (at university), the answer is c. [大学で] (at university) has the same meaning as [学生のととき] (student days) in the question.

Chú ý đến các từ khoá của câu hỏi là “女の人” (người nữ), “学生のととき” (thời sinh viên) để nghe xem nhân vật đã từng chơi “どんなスポーツ” (môn thể thao nào). Bóng đá là môn thể thao mà “子どものとき、ずっとやってた” (hồi bé chơi suốt) và trượt tuyết là môn “muốn chơi thử xem thế nào”. Nhân vật nói rằng “大学で” (ở trường đại học) “テニスクラブに入ってた” (đã gia nhập câu lạc bộ ten-nít) nên câu trả lời sẽ là phương án c. “大学で” (trong trường đại học) là cụm từ có nghĩa giống với cụm từ “学生のととき” (thời sinh viên).

## スクリプト

男の人と女の人が話しています。女の方は学生のととき、どんなスポーツをしていましたか。

男：田中さん、サッカーが上手なんだねー。

女：ああ、子どものとき、ずっとやってたから。鈴木君は何かスポーツ、やってた？

男：僕は、学生のととき、スキーをやった。

女：え、本当？ わたしは大学では、テニスクラブに入ってたんだけど、スキーもずっとやってみたかったんだ。

男：じゃ、今度、教えてあげるよ。


女の方は学生のととき、どんなスポーツをしていましたか。



## れんしゅう1

状況説明文と質問文を聞いてから、選択肢を読んでください。それから \_\_\_\_\_ にメモを書きながら話を聞いて、答えを1つ選んでください。


【メモ】

- (1)  a 眠れなくなるから  
 b 体の具合が悪くなるから  
 c 味が好きではないから

---

---


---

- (2)  a 朝9時から夜7時まで  
 b 朝9時から夜9時まで  
 c 朝8時から夜9時まで

---

---


---

- (3)  a アメリカ  
 b 大阪  
 c 沖縄

---

---


---

- (4)  a 公園で花を見る  
 b 科学館へ行く  
 c 水族館で魚を見る

---

---


---

- (5)  a 700円  
 b 600円  
 c 500円

---

---

---

- (6)  a ジョギングをする  
 b プールで泳ぐ  
 c バスに乗らないで歩く

---

---

---



1つの話に相手が「いいえ」という意味の返事をしたとき、そのあとに本当の答えを言うことがあります。そのあとの話を注意して聞いて、正しい答えを考えます。(→p.36表)

Sometimes, when a speaker replies to a question in the negative, the real answer comes later. Listen, paying attention to the subsequent exchanges, and consider the correct response. (→ table on p36)

Thường hay có trường hợp khi đối phương có câu trả lời với nghĩa “Không” trong cuộc nói chuyện thì sau đó sẽ nói câu trả lời thực sự. Ta chú ý lắng nghe phần nói chuyện đằng sau đó để suy nghĩ câu trả lời đúng. (→ Bảng trang 36)

◇「いいえ」+ほかの答えがあることを表す言い方


A negative + formulae that express the existence of another answer “Không” + Cách diễn đạt một sự việc có câu trả lời khác

太い字は話している人が言いたいこと

Boldfaced text is what the speaker wants to say Chữ in đậm là điều mà người nói muốn nói

れい

- A: 今の部屋、不便だから、引っ越すんですか。
- B: いえ、そうじゃないんですけど、夜、うるさいんです。
- A: アルバイト、大変?
- B: いや、仕事は難しくもないよ。でも、あまりお金がもらえないんだよね。
- A: 今朝、どうして遅れたの? 朝、起きられなかったの?
- B: ううん。電車が止まってたんだ。
- A: タクシーに乗りましょうか。
- B: あ、でも、近いし、天気もいいから、歩きましょうよ。
- A: プレゼント、毎日使えるから、カップにする?
- B: あー、カップねー。毎日使う物なら時計はどう?
- A: 時計もいいね。うーん、でもやっぱり、カップにしない?

☆ れいだい2 

状況説明文と質問文を聞いてから、選択肢を読んでください。それから話を聞いて、正しい答えに○、正しくない答えに×を書いてください。

- a 女の人のおばさん ( )
- b 女の人のおばあさん ( )
- c 男の人のおばさん ( )



こたえ a × b ○ c ×

質問文のキーワード「来週」に注意して、「だれの誕生日」かを聞きます。女の方は「来週」は「おばあさん」の「お祝い」と言いましたが、男の方は「おばさん」と聞き間違えました。女の方は「ううん、おばさんじゃなくて」と言ってから「祖母」というほかの言葉で説明しています。「祖母の77歳の誕生日」ですから、bが正しい答えです。男の方のおばさんの誕生日は来週ではありませんから、正しい答えではありません。

Listen to the dialogue, focusing on the keywords [来週] (next week), to work out [だれの誕生日] (Whose birthday?) is meant. The woman says [来週] (next week) is [おばあさん] (grandmother's) [お祝い] (celebration), but the man mishears [おばあさん] (grandmother) as [おばさん] (aunt). The woman says [ううん、おばさんじゃなくて] (Uh-uh, not auntie's) and uses a different wording for [祖母] (grandmother). [祖母の77歳の誕生日] (Because it is grandmother's 77th birthday), b is the correct answer. Because the birthday of the man's aunt is not next week, it is a wrong answer.

Chú ý đến từ khoá của câu hỏi là “来週” (tuần sau) để nghe xem sẽ có “だれの誕生日” (sinh nhật của ai). Nhân vật nữ đã nói rằng: “来週” (tuần sau) là “お祝い” (có ngày mừng) của “おばあさん” (bà) nhưng nhân vật nam lại nghe nhầm thành “おばさん” (bà cô). Nhân vật nữ sau khi nói rằng: “ううん、おばさんじゃなくて” (Không, không phải là bà cô) thì giải thích bằng từ khác là “祖母” (bà của tôi). Vì là “祖母の77歳の誕生日” (sinh nhật 77 tuổi của bà) nên b là câu trả lời đúng. Sinh nhật bà cô của nhân vật nam không phải là tuần sau nên không phải là câu trả lời đúng.

スクリプト

男の方と女の方が話しています。来週は、だれの誕生日のお祝いですか。

女：来週の日曜日、喜寿のお祝いなんだ。おばあさんの。

男：おばさんの……何のお祝い？

女：ううん、おばさんじゃなくて、祖母の77歳の誕生日。家族みんなで集まって食事するの。

男：ああ、そうなんだ。おめでとう。そういえば、僕のおばさんももうすぐ誕生日だな。

女：おばさんも来週？

男：いや、それは来月。







来週は、だれの誕生日のお祝いですか。

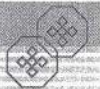




## れんしゅう2

状況説明文と質問文を聞いてから、選択肢を読んでください。それから話を聞いて、正し  
い答えに○、正しくない答えに×を書いてください。

- 1)  a 家の用事があるから ( )  
b レポートがあるから ( )  
c 会社の試験があるから ( )
- 2)  a 魚屋だけ ( )  
b 魚屋とスーパー ( )  
c スーパーだけ ( )
- 3)  a あした ( )  
b 月曜日 ( )  
c 水曜日 ( )
- 4)  a 雪 ( )  
b 雨 ( )  
c 晴れ ( )
- 5)  a 水が出ないから ( )  
b お湯が出ないから ( )  
c 病院の人がすぐ来ないから ( )
- 6)  a いろいろな花の絵 ( )  
b 桜の木の絵 ( )  
c 花を植えている人の絵 ( )



✳️ かくにん もんだい (A 49)

まず しつもんを 聞いて ください。そのあと、もんだいようしを 見て ください。  
読む 時間<sup>じかん</sup>が あります。それから 話を<sup>はなし</sup> 聞いて、もんだいようしの 1から4の 中<sup>なか</sup>か  
ら、いちばん いい ものを 一つ<sup>ひとつ</sup> えらんで ください。

- (1) (A 50)
- 1 しょうゆこうじょう → さんぽ → ふね
  - 2 しょうゆこうじょう → ふね → さんぽ
  - 3 さんぽ → しょうゆこうじょう → ふね
  - 4 ふね → しょうゆこうじょう → さんぽ

- (2) (A 51)
- 1 おんがくが すきではないから
  - 2 チケットが 高い<sup>たか</sup>から
  - 3 しけんが あるから
  - 4 アルバイトが あるから

- (3) (A 52)
- 1 あおい シャツ
  - 2 あおい シャツと うわぎ
  - 3 くろい シャツ
  - 4 くろい シャツと うわぎ

- (4) (A 53)
- 1 10時<sup>じ</sup>から 10時<sup>じ</sup>10分<sup>ぶん</sup>
  - 2 10時<sup>じ</sup>10分<sup>ぶん</sup>から 10時<sup>じ</sup>20分<sup>ぶん</sup>
  - 3 10時<sup>じ</sup>20分<sup>ぶん</sup>から 10時<sup>じ</sup>30分<sup>ぶん</sup>
  - 4 10時<sup>じ</sup>30分<sup>ぶん</sup>から 10時<sup>じ</sup>40分<sup>ぶん</sup>

- (5) (A 54)
- 1 おふろの あと
  - 2 ばんごはんの あと
  - 3 今<sup>いま</sup>から
  - 4 あした

もぎしけん  
**模擬試験**

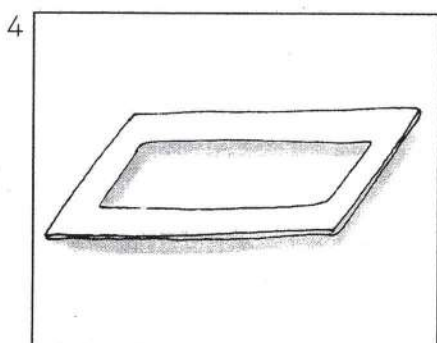
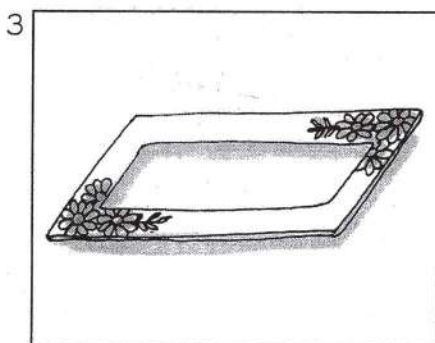
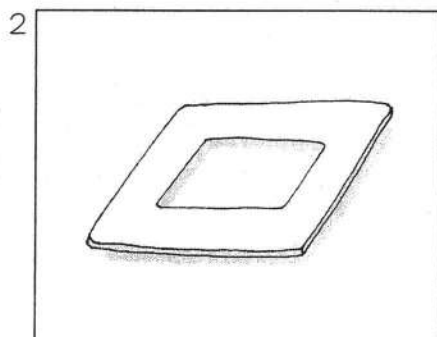
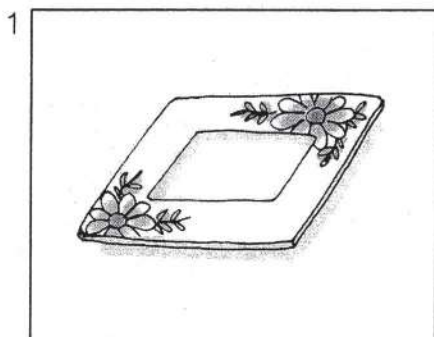




もんだい1 B  
01

もんだい1では、まず しつもんを <sup>き</sup>聞いて ください。それから <sup>はなし</sup>話を <sup>き</sup>聞いて、もんだいよしの 1から4の <sup>なか</sup>中から、いちばん いい ものを <sup>ひと</sup>一つ えらんで ください。

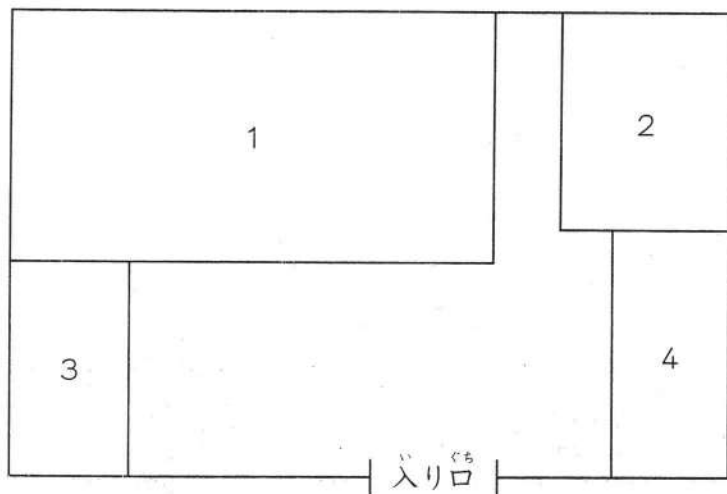
1ばん B  
02



2ばん B  
03

- 1 <sup>でんしゃ</sup>電車を まつ
- 2 バスに のる
- 3 ひがしえきまで あるく
- 4 タクシーに のる

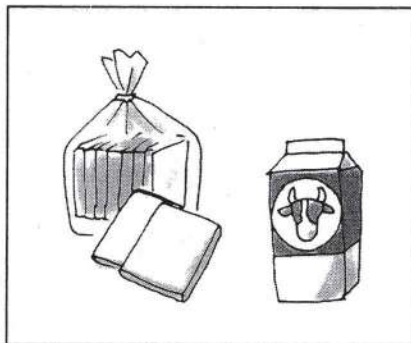
3ばん



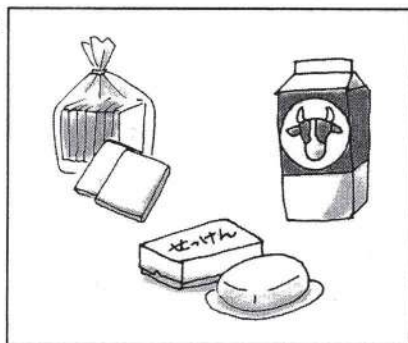
4ばん



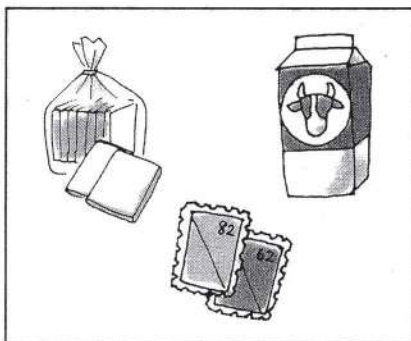
1



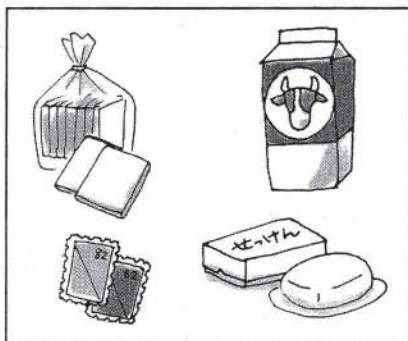
2



3



4



5ばん

- 1 ぎんこう
- 2 コンビニ
- 3 ゆうびんきょく
- 4 しょくどう

6ばん



7ばん

- 1 ボールを なげる
- 2 しあいを する
- 3 うんどうじょうを はしる
- 4 じゅんぴうんどうを する



8ばん



- 1 すいようびの 5時<sup>じ</sup>ごろ
- 2 すいようびの 8時<sup>じ</sup>半<sup>はん</sup>ごろ
- 3 きんようびの 8時<sup>じ</sup>半<sup>はん</sup>ごろ
- 4 きんようびの 9時<sup>じ</sup>ごろ



## もんだい2

もんだい2では、まず しつもんを 聞いて ください。そのあと、もんだいようしを  
見て ください。読む 時間が あります。それから 話を 聞いて、もんだいようしの  
1から4の 中から、いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

### 1ばん

- 1 ちかいから
- 2 こんで いないから
- 3 お金<sup>かね</sup>が かからないから
- 4 ほかの はなも 見<sup>み</sup>られるから

### 2ばん

- 1 リょうしんの うち
- 2 リょう
- 3 アパート
- 4 おばあさんの うち

### 3ばん

- 1 すし
- 2 カレー
- 3 ピザ
- 4 ラーメン

### 4ばん

- 1 5日<sup>か</sup>
- 2 9日<sup>か</sup>
- 3 16日<sup>にち</sup>
- 4 23日<sup>にち</sup>



5ばん 

- 1 ふく
- 2 おもちゃ
- 3 コップ
- 4 ぼうし

6ばん 

- 1 <sup>はなし</sup>話が おもしろかった
- 2 <sup>やま</sup>山や <sup>かわ</sup>川が きれいだった
- 3 いぬが かわいかった
- 4 <sup>こ</sup>子どもが かわいかった


7ばん 

- 1 りょこうを するため
- 2 スキーを するため
- 3 しごとを するため
- 4 けっこんしきに <sup>で</sup>出るため



### もんだい3

もんだい3では、えを <sup>み</sup>見ながら <sup>き</sup>しつもんを <sup>き</sup>聞いて ください。→(やじるし)の人は <sup>ひと</sup>何と <sup>なん</sup>言いますか。1から3の <sup>なか</sup>中から、いちばん <sup>いい</sup>いい <sup>もの</sup>ものを <sup>ひとつ</sup>一つ <sup>えら</sup>えらんで ください。

1ばん 

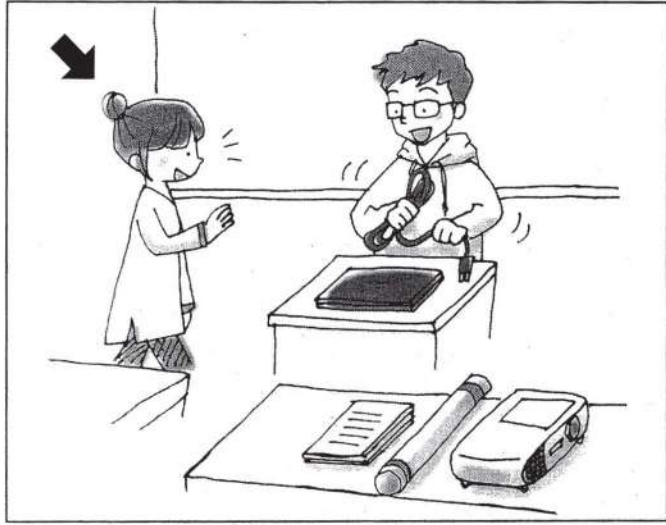
1	2	3
---	---	---



2ばん



- |   |   |   |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
|---|---|---|



3ばん



- |   |   |   |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
|---|---|---|





4ばん



1                      2                      3



5ばん




1                      2                      3






# もんだい4

もんだい4では、えなどがありません。まずぶんを聞いてください。それから、そのへんじを聞いて、1から3のなかから、いちばんいいものを一つえらんでください。

1ばん 

1	2	3
---	---	---

2ばん 


1	2	3
---	---	---

3ばん 

1	2	3
---	---	---

4ばん 

1	2	3
---	---	---

5ばん 

1	2	3
---	---	---

6ばん 

1	2	3
---	---	---

7ばん 

1	2	3
---	---	---

8ばん 

1	2	3
---	---	---